



Mục lục

SỰ KIỆN

- 3** ***: Công bố Quyết định của Bộ Chính trị thành lập Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031
- 10** ***: Danh sách Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031
- 14** ***: Kỳ họp thứ nhất Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031
- 17** ***: Hội đồng Lý luận Trung ương tổng kết hoạt động nhiệm kỳ 2021-2026

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 20** **LÊ THỊ MAI HOA:** Xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng

- 35 **NGUYỄN TUẤN ANH:** Một số vấn đề về tiếp biến văn hóa trên không gian mạng hiện nay qua lăng kính tư tưởng Hồ Chí Minh
-
- 47 **TRẦN THỊ MAI LAN:** Một số vấn đề đặt ra đối với phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới
-
- 58 **ĐẶNG THỊ ÁNH TUYẾT - ĐINH QUANG HÀ - NGUYỄN THỊ HIÊN:** Giải pháp tăng cường sự tham gia của người dân trong hoạch định và thực thi chính sách bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu
-



SỰ KIỆN

CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ CHÍNH TRỊ THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG NHIỆM KỲ 2026-2031

Sáng 10/3, tại Trụ sở Trung ương Đảng, Tổng Bí thư Tô Lâm chủ trì Hội nghị công bố Quyết định của Bộ Chính trị thành lập Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031.

Tham dự có các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị: Thường trực Ban Bí thư Trần Cẩm Tú; Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương Lê Minh Hưng; Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương Trịnh Văn Quyết; Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Nội chính Trung ương Lê Minh Trí; Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Chính sách, chiến lược Trung ương Nguyễn Thanh Nghị; Bí

thư Trung ương Đảng, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng Phạm Gia Túc; Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh Đoàn Minh Huân.

Đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Bộ Chính trị khoá XIII, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2021-2026; các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, lãnh đạo các Ban Đảng Trung ương, đại diện các cơ quan hữu quan cùng tham dự.

Tại hội nghị, đồng chí Hoàng Trung Dũng, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Tổ chức Trung ương đã công bố Quyết định của Bộ Chính trị về thành lập Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031;

Quyết định của Ban Bí thư về thành phần Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031.

Theo các quyết định trên, Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031 là cơ quan thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Thành phần Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031 gồm: Đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Bộ Chính trị khoá XIII, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2021-2026; đồng chí Đoàn Minh Huấn, Ủy viên Bộ Chính trị, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương; đồng chí Lê Văn Lợi, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng; đồng chí Nguyễn Mạnh Hùng, Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký Hội đồng.

Hội đồng Lý luận Trung ương gồm 34 đồng chí Ủy viên không chuyên trách.

Đưa công tác lý luận đồng hành cùng với các nhiệm vụ lớn của Đảng, đất nước

Tại hội nghị, thay mặt Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Tổng Bí thư Tô Lâm nhiệt liệt chúc mừng Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ mới, chúc Hội đồng hoàn thành xuất sắc mọi trọng trách mà Đảng, Nhà nước, nhân dân tin tưởng giao phó. Nhân dịp này, Tổng Bí thư đánh giá cao, tri ân và cảm ơn những đóng góp rất quan trọng của Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2021-2026.

Tổng Bí thư nhấn mạnh, trong những năm qua, Hội đồng Lý luận Trung ương đã có nhiều đóng góp rất quan trọng trong công tác nghiên cứu, phát triển lý luận của Đảng ta, đặc biệt là về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, tiến hành những tổng kết lớn, đóng góp trực tiếp vào việc xây dựng, hoàn thiện các văn kiện quan trọng của Đảng, đặc biệt là các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc, định hướng con đường phát triển của đất nước trong thời gian dài.

“Việc sớm kiện toàn và ra mắt Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031 ngay sau Đại hội XIV của Đảng có ý nghĩa rất quan trọng, thể hiện tinh thần chủ động, tích cực, khẩn

trương hành động, đưa công tác lý luận đồng hành cùng với các nhiệm vụ lớn của Đảng và của đất nước. Hội đồng nhiệm kỳ mới được kiện toàn theo tinh thần đổi mới mạnh mẽ về tổ chức bộ máy, đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đồng thời cũng thể hiện rõ chủ trương của Đảng về sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư vấn chiến lược”, Tổng Bí thư nêu.

Tổng Bí thư nhấn mạnh, Hội đồng thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, trung tâm quốc gia về đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý và nghiên cứu lý luận chính trị của Đảng, tạo điều kiện thuận lợi để gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, đào tạo cán bộ và phát triển tri thức khoa học chính trị. Thành phần của Hội đồng nhiệm kỳ mới cũng có nhiều đổi mới quan trọng với sự tham gia của các nhà lý luận, các nhà khoa học, các chuyên gia

đầu ngành và nhiều nhà lãnh đạo, quản lý giàu kinh nghiệm thực tiễn.

Theo Tổng Bí thư, sự kết hợp giữa lực lượng kế cận của các nhà khoa học giàu kinh nghiệm thể hiện rõ tinh thần kế thừa và phát triển, đảm bảo tính liên tục, đồng thời cũng tạo động lực cho sự đổi mới sáng tạo trong hoạt động để Hội đồng Lý luận Trung ương thực sự trở thành nơi hội tụ, kết tinh trí tuệ của đội ngũ các nhà lý luận, các chuyên gia, các nhà hoạt động thực tiễn, là “túi khôn” của Đảng, là trung tâm nghiên cứu và tư vấn chiến lược những vấn đề lớn của đất nước.

Những nhiệm vụ trọng tâm

Trước yêu cầu phát triển mới của đất nước, Hội đồng Lý luận Trung ương có những trọng trách hết sức quan trọng. Nhấn mạnh điều này, Tổng Bí thư nêu một số nhiệm vụ trọng tâm để các đồng chí trong Hội đồng cùng suy nghĩ, tổ chức thực hiện đồng bộ, chất lượng, hiệu quả và kịp thời trong nhiệm kỳ mới.

Theo đó, Hội đồng Lý luận Trung ương cần tiếp tục khẳng định và nâng tầm vai trò hạt nhân, nòng cốt trong công tác lý luận của Đảng. Trong kỷ nguyên phát triển mới của đất nước, công tác lý luận càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi chính lý luận góp phần hình thành nên nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam trong hoạt động của Đảng với tầm nhìn chiến lược dài hạn, lộ trình, bước đi trong từng giai đoạn, từng thời kỳ để phát triển đất nước.

“Hội đồng cũng cần phải phát huy mạnh mẽ, có hiệu quả vai trò tư vấn cho Đảng, trực tiếp là Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong việc xem xét, quyết định những vấn đề chiến lược và định hướng phát triển lớn của đất nước. Công tác lý luận phải thực sự đi trước một bước, góp phần soi sáng con đường phát triển của đất nước trong bối cảnh thế giới đang có nhiều biến động nhanh chóng và rất phức tạp”, Tổng Bí thư nhấn mạnh.

Vì vậy, Hội đồng cần chủ động nghiên cứu, phát hiện và luận giải những vấn đề lý luận mới nảy sinh từ thực tiễn phát triển của đất nước cũng như từ những biến đổi sâu sắc của tình hình thế giới, chú trọng tham gia tích

cực vào quá trình phản biện, thẩm định các đề án lớn của Đảng và Nhà nước, vừa góp phần nâng cao chất lượng hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, vừa để công tác lý luận gắn bó chặt chẽ với thực tiễn phát triển của đất nước.

Theo Tổng Bí thư, Hội đồng cần phát huy vai trò chủ đạo trong công tác tổng kết thực tiễn, nhất là tổng kết những chặng đường lịch sử quan trọng của cách mạng Việt Nam và tiếp tục phát triển hệ thống lý luận của Đảng. Trong thời gian tới, Hội đồng có trách nhiệm đặc biệt quan trọng trong việc tham gia vào nhiệm vụ tổng kết 100 năm Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng Việt Nam và tổng kết 40 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thông qua quá trình tổng kết để nhìn nhận một cách toàn diện, sâu sắc và khoa học toàn bộ quá trình lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc, làm rõ những thành tựu to lớn, những bài học kinh nghiệm quý báu, những quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của

Đảng. Đồng thời, từ thực tiễn phong phú của cách mạng Việt Nam cần tiếp tục phát triển, hoàn thiện hệ thống lý luận của Đảng về lãnh đạo cách mạng Việt Nam trong giai đoạn tới. Việc tổng kết những chặng đường lịch sử không chỉ nhằm nhìn lại quá khứ mà quan trọng hơn là để định hướng tương lai vì sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong kỷ nguyên mới.

Hội đồng cần đóng góp tích cực, có trách nhiệm cao vào việc xây dựng các văn kiện trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XV của Đảng. “Đây là nhiệm vụ rất quan trọng của Hội đồng Lý luận Trung ương qua nhiều nhiệm kỳ Đại hội. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận toàn diện và tổng kết thực tiễn sâu sắc, các văn kiện của Đại hội không chỉ xác định mục tiêu, phương hướng và nhiệm vụ trong một nhiệm kỳ mà còn định hình tầm nhìn chiến lược cho sự lãnh đạo của Đảng, của sự phát triển của đất nước trong nhiều thập niên tới”, Tổng Bí thư Tô Lâm nêu rõ.

Nêu những yêu cầu đặt ra trong thực hiện nhiệm vụ, Tổng Bí thư chỉ rõ, công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn phục vụ xây dựng văn kiện Đại hội phải thật sự bài bản, sâu sắc,

đảm bảo chất lượng cao, phải suy nghĩ việc chuẩn bị các văn kiện cho Đại hội tới phải bắt đầu ngay từ đầu nhiệm kỳ này và ngay trong mỗi bước thực hiện Nghị quyết của Đại hội này.

Trong nhiệm kỳ 2026 - 2031, Hội đồng cần phối hợp chặt chẽ với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các cơ quan nghiên cứu trong cả nước triển khai thật tốt chương trình nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2026-2030 và nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện, phát triển lý luận về đường lối đổi mới của Đảng trong kỷ nguyên mới. Thông qua đó, Hội đồng và Học viện có thể đóng góp những luận cứ khoa học quan trọng giúp cho các văn kiện của Đảng vừa có nền tảng lý luận vững chắc vừa phản ánh đúng yêu cầu của xu thế phát triển của đất nước trong bối cảnh mới.

Tổng Bí thư nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn trong bối cảnh chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo (AI) phát triển nhanh chóng.

“Công tác nghiên cứu khoa học nói chung và công tác nghiên cứu lý luận của Đảng nói riêng cần được đổi mới

manh mẽ cả về tư duy và phương pháp” - Tổng Bí thư chỉ rõ, đồng thời đề nghị Hội đồng cần chủ động tiếp cận, sử dụng các phương pháp, công cụ nghiên cứu hiện đại, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu lý luận với dữ liệu thực tiễn, giữa phân tích khoa học với dự báo chiến lược. Việc ứng dụng các thành tựu của chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, các công cụ phân tích hiện đại cần được đẩy mạnh nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu, tăng cường khả năng tổng hợp, phân tích và dự báo những xu hướng phát triển mới của thế giới cũng như những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam.

Hội đồng phát huy vai trò là trung tâm tập hợp các nhà khoa học, các chuyên gia, các nhà hoạt động thực tiễn trong và ngoài nước, mở rộng mạng lưới trí thức, tăng cường kết nối với các trung tâm nghiên cứu, phát huy các hình thức hợp tác nghiên cứu liên ngành và liên kết quốc tế, tăng cường công tác đối ngoại về mặt lý luận, mở rộng các hoạt động trao đổi lý luận, đối thoại chính sách với các Đảng Cộng sản, các đảng cầm quyền, các tổ chức nghiên cứu trên thế giới.

Theo Tổng Bí thư, thông qua đó, công tác lý luận của Đảng không chỉ tiếp thu tinh hoa trí tuệ của nhân loại mà còn góp phần lan tỏa những giá trị lý luận thực tiễn của cách mạng Việt Nam ra thế giới, đóng góp tích cực vào những xu hướng, những phong trào tiến bộ, phong trào cộng sản, phong trào chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới.

Để hoàn thành tốt những nhiệm vụ đó, Thường trực Hội đồng và các thành viên Hội đồng Lý luận Trung ương cần phát huy cao nhất tinh thần trách nhiệm, bản lĩnh chính trị, trí tuệ khoa học và tâm huyết đối với sự nghiệp phát triển của đất nước; chủ động nghiên cứu, đóng góp nhiều công trình có giá trị lý luận và thực tiễn, góp phần làm cho công tác lý luận của Đảng ngày càng phát triển, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới.

Tổng Bí thư Tô Lâm bày tỏ tin tưởng rằng, với truyền thống và kinh nghiệm quý báu đã được tích lũy trong nhiều nhiệm kỳ, cùng với sự đổi mới mạnh mẽ về tổ chức và phương thức hoạt động, Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031 sẽ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao,

góp phần làm cho lý luận thực sự trở thành ngọn đuốc soi đường cho sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong kỷ nguyên mới của đất nước.

Tại hội nghị, thay mặt Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031, đồng chí Nguyễn Xuân Thắng trân trọng cảm ơn Bộ Chính trị, Ban Bí thư và đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm luôn dành sự quan tâm sâu sắc tới công tác lý luận của Đảng và Hội đồng Lý luận Trung ương, tin tưởng giao cho đồng chí trọng trách Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031.

Đồng chí nhấn mạnh, những ý kiến chỉ đạo của Tổng Bí thư là nguồn động viên to lớn, vừa chỉ rõ những định hướng, những trọng tâm, các nhiệm vụ ưu tiên của Hội đồng trong giai đoạn tới. Đồng chí khẳng định sẽ cùng tập thể Hội đồng tiếp thu đầy đủ, nghiêm túc và quán triệt sâu sắc những định hướng chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư để xây dựng Hội đồng thực sự là cơ quan tư vấn chiến lược của Đảng về lý luận chính trị; tập hợp và phát huy bản lĩnh, trí tuệ của tập thể Hội đồng, của đội ngũ các nhà khoa

học, nghiên cứu lý luận, các nhà hoạt động thực tiễn trong cả nước; tiếp tục đổi mới phương thức nghiên cứu lý luận, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, trao đổi lý luận và đối thoại chính sách với các Đảng Cộng sản cầm quyền, các chính đảng trên thế giới, các tổ chức quốc tế; đồng thời triển khai kịp thời, có hiệu quả các chương trình nghiên cứu khoa học lý luận chính trị được Bộ Chính trị, Ban Bí thư giao cũng như chất lọc, phát huy kết quả nghiên cứu của các cơ quan nghiên cứu khoa học trên cả nước.

Trên cơ sở đó, Hội đồng Lý luận Trung ương tiếp tục nâng cao chất lượng nghiên cứu lý luận, chất lượng tư vấn cho Ban Chấp hành Trung ương mà trực tiếp là Bộ Chính trị, Ban Bí thư về các vấn đề lý luận chính trị, góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định, hoàn thiện, phát triển và thực thi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chủ động tham gia bảo vệ, phát triển nền tảng tư tưởng của Đảng trong điều kiện mới, đóng góp thiết thực cho sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

DANH SÁCH

HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG

NHIỆM KỲ 2026-2031

Chủ tịch Hội đồng

ĐỒNG CHÍ NGUYỄN XUÂN THẮNG, Ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII,
Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Các đồng chí Phó Chủ tịch Hội đồng

1. ĐỒNG CHÍ ĐOÀN MINH HUẤN, Ủy viên Bộ Chính trị, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Thường trực.

2. ĐỒNG CHÍ LÊ VĂN LỢI, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Phó Chủ tịch.

3. ĐỒNG CHÍ NGUYỄN MẠNH HÙNG, Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký.

Các đồng chí Ủy viên không chuyên trách Hội đồng

1. ĐỒNG CHÍ DƯƠNG TRUNG Ý, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản, Ủy viên.

2. ĐỒNG CHÍ NGÔ ĐÔNG HẢI, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương, Ủy viên.

3. ĐỒNG CHÍ HOÀNG TRUNG DŨNG, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Tổ chức Trung ương, Ủy viên.

.....

4. ĐỒNG CHÍ NGUYỄN THỊ THU HÀ, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chánh Văn phòng Thường trực Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy viên.

.....

5. ĐỒNG CHÍ TRẦN TIẾN HÙNG, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ nhiệm Thường trực Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ủy viên.

.....

6. ĐỒNG CHÍ ĐẶNG VĂN DŨNG, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng Ban Nội chính Trung ương, Ủy viên.

.....

7. ĐỒNG CHÍ NGUYỄN MINH VŨ, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Thường trực Bộ Ngoại giao, Ủy viên.

.....

8. ĐỒNG CHÍ LÊ QUỐC HÙNG, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Công an, Ủy viên.

.....

9. ĐỒNG CHÍ TRẦN HỒNG THÁI, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Thường trực Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Ủy viên.

.....

10. ĐỒNG CHÍ TRƯƠNG THIÊN TÔ, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Ủy viên.

.....

11. ĐỒNG CHÍ TRẦN VIỆT KHOA, Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Quốc phòng, Bộ Quốc phòng, Ủy viên.

.....

12. ĐỒNG CHÍ NGUYỄN ĐỨC HIỂN, Phó Trưởng Ban Chính sách, chiến lược Trung ương, Ủy viên.

.....

13. ĐỒNG CHÍ TRẦN QUỐC CƯỜNG, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Bí thư Tỉnh ủy Điện Biên, Ủy viên.

.....

.....
14. ĐỒNG CHÍ BÙI VĂN THẠCH (Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2021 - 2026), Ủy viên.
.....

15. ĐỒNG CHÍ LÊ QUÂN, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy viên.
.....

16. ĐỒNG CHÍ VŨ CHIẾN THẮNG, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Ủy viên.
.....

17. ĐỒNG CHÍ BÙI HUYNH ƯƠNG, Giám đốc Đại học Kinh tế quốc dân, Ủy viên.
.....

18. ĐỒNG CHÍ NGUYỄN HÙNG SƠN, Giám đốc Học viện Ngoại giao, Bộ Ngoại giao, Ủy viên.
.....

19. ĐỒNG CHÍ NGUYỄN BÁ CHIẾN, Giám đốc Học viện Hành chính và Quản trị công, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Ủy viên.
.....

20. ĐỒNG CHÍ NGUYỄN TẤN VINH, Giám đốc Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Ủy viên.
.....

21. ĐỒNG CHÍ ĐOÀN TRIỆU LONG, Giám đốc Học viện Chính trị khu vực III, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Ủy viên.
.....

22. ĐỒNG CHÍ NGÔ TUẤN NGHĨA, Giám đốc Học viện Chính trị khu vực IV, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Ủy viên.
.....

23. ĐỒNG CHÍ HOÀNG ANH TUẤN, Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Ủy viên.
.....

24. ĐỒNG CHÍ NGUYỄN VĂN CƯƠNG, Viện trưởng Viện Nghiên cứu pháp lý, Bộ Tư pháp, Ủy viên.
.....

.....
25. ĐỒNG CHÍ LÂM QUỐC TUẤN, Viện trưởng Viện Xây dựng Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Ủy viên.
.....

26. Đồng chí Nguyễn Thị Thu Phương, Viện trưởng Viện Văn hóa nghệ thuật quốc gia Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy viên.
.....

27. ĐỒNG CHÍ BÙI VĂN HUYỀN, Viện trưởng Viện Kinh tế, Xã hội và Môi trường, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Ủy viên.
.....

28. ĐỒNG CHÍ NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG, Tổng Biên tập Tạp chí Văn nghệ Quân đội, Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Ủy viên.
.....

29. ĐỒNG CHÍ NGUYỄN TÀI ĐÔNG, Viện trưởng Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Ủy viên.
.....

30. ĐỒNG CHÍ NGUYỄN ĐÌNH CHỨC, Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Ủy viên.
.....

31. ĐỒNG CHÍ NGUYỄN QUANG THUẤN (Trưởng Tiểu ban Kinh tế Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2021 - 2026), Ủy viên.
.....

32. ĐỒNG CHÍ TRẦN VI DÂN (Phó Tổng Thư ký Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2021 - 2026), Ủy viên.
.....

33. ĐỒNG CHÍ BÙI CÔNG DUY, Phó Giám đốc Học viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy viên.
.....

34. ĐỒNG CHÍ LẠI QUỐC KHÁNH, Phó Viện trưởng Viện Hồ Chí Minh và các Lãnh tụ của Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Ủy viên.
.....

KỶ HỌP THỨ NHẤT HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG NHIỆM KỲ 2026-2031



Quang cảnh Kỳ họp thứ nhất Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031 _ Ảnh: hcoma.vn

Sáng 17/3, tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hội đồng Lý luận Trung ương đã tổ chức Kỳ họp thứ nhất nhiệm kỳ 2026-2031.

Kỳ họp do Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII, Chủ tịch Hội đồng Lý luận

Trung ương và Phó Giáo sư, Tiến sĩ Đoàn Minh Huân, Ủy viên Bộ Chính trị, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương chủ trì.

Tham dự kỳ họp còn có các đồng chí Phó Chủ tịch và thành viên Hội

đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031.

Trước đó, ngày 10/3, tại Trụ sở Trung ương Đảng, Tổng Bí thư Tô Lâm đã chủ trì Hội nghị công bố Quyết định của Bộ Chính trị thành lập Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031. Theo quyết định, thành phần Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031 gồm: Đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2021-2026; đồng chí Đoàn Minh Huân, Ủy viên Bộ Chính trị, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương; đồng chí Lê Văn Lợi, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng; đồng chí Nguyễn Mạnh Hùng, Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký Hội đồng. Hội đồng Lý luận Trung ương gồm 34 đồng chí Ủy viên không chuyên trách.

Phát biểu tại Kỳ họp, Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Xuân Thắng nhấn mạnh việc quán triệt sâu sắc chỉ đạo của

Tổng Bí thư Tô Lâm, yêu cầu Hội đồng Lý luận Trung ương với cơ cấu tổ chức mới phải thực hiện tốt vai trò, chức năng giúp Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tư vấn cho Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về các vấn đề lý luận chính trị, làm cơ sở vững chắc cho việc hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; tổ chức thực hiện thật tốt những chương trình, đề tài khoa học cấp nhà nước, chuyên đề nghiên cứu về lý luận chính trị, phục vụ trực tiếp công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Xuân Thắng khẳng định, đất nước đang bước vào kỷ nguyên phát triển mới, đòi hỏi công tác lý luận của Đảng phải “đi trước, đến trước một bước” để cung cấp luận cứ khoa học soi đường cho sự phát triển... Hội đồng cần tiếp tục nâng tầm vai trò hạt nhân, nòng cốt để thực sự xứng đáng là một trung tâm trí tuệ chiến lược của Đảng. Nhiệm vụ trọng tâm thời gian tới là tập trung làm sáng tỏ những vấn đề lý luận lớn, giải đáp các vấn đề cấp thiết thực tiễn đặt ra, đẩy mạnh tổng kết thực tiễn....

Góp ý về đổi mới phương thức hoạt động của Hội đồng trong tình hình mới, Phó Giáo sư, Tiến sĩ Đoàn Minh Huấn đã nêu bật những thách thức, phân tích sự xuất hiện của trí tuệ nhân tạo (AI) đang làm thay đổi căn bản cách làm khoa học chính trị; tri thức lý luận hiện nay không chỉ thuần túy do con người tạo ra mà còn chịu tác động sâu sắc từ các thuật toán, khiến ranh giới giữa khoa học lý luận và khoa học công nghệ đang có sự chùng lún mạnh mẽ.

Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương đặc biệt lưu ý, nghiên cứu lý luận chính trị trong kỷ nguyên mới phải xuất phát từ định hướng chính trị, đi vào tính cụ thể, thực tiễn và sát với hành động. Khoa học xã hội và lý luận không thể đứng ngoài chờ độ lùi để tổng kết như trước đây, mà phải đồng hành ngay trong quá trình phát triển của khoa học công nghệ. Lý luận phải được tích hợp vào ngay trong quá trình thiết kế công nghệ, thuật toán nhằm thiết lập các nền tảng đạo đức, kịp thời điều chỉnh hành vi con người và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực. Để hoàn thành trọng trách này, đòi hỏi phải thiết lập cơ chế

phối hợp chặt chẽ, chủ động và tiên phong giữa Hội đồng với các viện nghiên cứu khoa học chuyên ngành.

Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương Đoàn Minh Huấn cho rằng, nếu trước đây lý luận chính trị chủ yếu thể hiện ở quan điểm, đường lối, chủ trương, định hướng thì nay còn gắn với các chương trình hành động cụ thể, đòi hỏi tính thực tiễn và khả năng triển khai cao. Vì vậy, nghiên cứu lý luận không chỉ dừng ở tầm quan điểm mà còn phải gắn với sản phẩm đầu ra cụ thể.

Tại Kỳ họp, các thành viên Hội đồng đã tập trung thảo luận, cho ý kiến vào dự thảo Quy chế làm việc của Hội đồng nhiệm kỳ 2026 - 2031; Chương trình công tác năm 2026 và Kế hoạch công tác toàn khóa.... Hội đồng cũng đi sâu đóng góp ý kiến cho hai đề án mang tính lịch sử: dự thảo Đề cương Báo cáo tổng kết 100 năm Đảng lãnh đạo Cách mạng Việt Nam (1930-2030), định hướng lãnh đạo phát triển đất nước trong 100 năm tiếp theo (2030-2130) và dự thảo Đề cương Báo cáo tổng kết 40 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội... ■

HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG

TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG

NHIỆM KỲ 2021-2026

Chiều 17/3, tại Học viện Hồ Chí Minh, Tổng thư ký hội đồng Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hội đồng Lý luận Trung ương tổ chức Hội nghị Tổng kết hoạt động nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Chủ trì hội nghị có các đồng chí: Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương; Đoàn Minh Huấn, Ủy viên Bộ Chính trị, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương; Tạ Ngọc Tấn, Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2021 - 2026; Nguyễn Mạnh Hùng, Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia

Dấu ấn nổi bật trong nhiệm kỳ qua là việc Hội đồng đã hoàn thành tốt vai trò cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong 40 năm qua ở Việt Nam (Tổng kết 40 năm đổi mới).

Khai mạc hội nghị, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương Nguyễn Xuân Thắng nhấn mạnh, nhiệm kỳ 2021 - 2026 diễn ra trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động phức tạp, sâu sắc và đất nước ta đang bước vào kỷ nguyên phát triển mới với cuộc cách mạng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Trong bối cảnh đó, Hội đồng Lý luận Trung ương đã nỗ lực hoàn thành khối lượng công việc rất lớn, thực hiện tốt chức năng tư vấn chiến lược, cung cấp cơ sở khoa học cho Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư.

Dấu ấn nổi bật trong nhiệm kỳ qua là việc Hội đồng đã hoàn thành tốt vai trò cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong 40 năm qua ở Việt Nam (Tổng kết 40 năm đổi mới); tham gia xây dựng dự thảo Báo cáo “Tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong 40 năm qua ở Việt Nam”. Hội đồng và các thành viên của Hội đồng đã tham gia tích cực vào quá trình xây dựng dự thảo Văn kiện Đại hội XIV của Đảng, giữ vai trò nòng cốt trong các tổ biên tập. Sau Đại hội XIV, Hội đồng tiếp tục phối hợp với các cơ quan liên quan biên soạn các sách chuyên khảo phục vụ nghiên cứu, học tập và quán triệt Văn kiện Đại hội.

Bên cạnh đó, Hội đồng đã triển khai hiệu quả Chương trình nghiên cứu lý luận chính trị giai đoạn 2021 - 2025, góp phần làm rõ nhiều vấn đề lý luận quan trọng như mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, cũng như các vấn đề lý luận mới về phát triển văn

hóa, xã hội, con người, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đẩy mạnh đối ngoại trong bối cảnh mới. Hội đồng cũng tích cực tổ chức nhiều hội thảo, tọa đàm khoa học nhằm đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, Hội đồng đã duy trì và mở rộng quan hệ với các cơ quan nghiên cứu lý luận của nhiều đảng cộng sản và đảng cầm quyền trên thế giới như Trung Quốc, Lào, Cuba, Nhật Bản và Pháp..., qua đó trao đổi kinh nghiệm và có thêm luận cứ khoa học để tư vấn cho Đảng trong hoạch định các chủ trương, đường lối.

Công tác lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật cũng được chú trọng sau khi Hội đồng Lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật Trung ương được sáp nhập vào Hội đồng Lý luận Trung ương vào năm 2025. Các hoạt động thông tin, xuất bản của Hội đồng tiếp tục được nâng cao chất lượng thông qua các ấn phẩm như Tạp chí Lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật, Bản tin Lý luận và Thực tiễn và trang thông tin điện tử của Hội đồng.

Tại Hội nghị, các ý kiến phát biểu khẳng định, trong 5 năm qua, Hội đồng Lý luận Trung ương đã hoàn thành tốt chức năng tư vấn về công tác lý luận chính trị cho Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng và hoàn thiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Những kết quả đạt được có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, nhất là Tổng Bí thư, sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan Trung ương, các địa phương, cùng với nỗ lực của các ủy viên Hội đồng, cán bộ cơ quan Hội đồng và đội ngũ cộng tác viên khoa học.

Bên cạnh những kết quả đạt được, hội nghị cũng thẳng thắn nhìn nhận một số hạn chế của công tác tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận trên một số lĩnh vực.

Bước sang nhiệm kỳ 2026 - 2031, Hội đồng Lý luận Trung ương xác

định nhiệm vụ trọng tâm là triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng và tập trung nguồn lực thực hiện hai đại tổng kết lớn: Tổng kết 100 năm Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam và Tổng kết 40 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Hội đồng sẽ tiếp tục đổi mới tư duy, phương pháp, không ngừng nâng tầm vai trò là cơ quan nghiên cứu, tư vấn chiến lược hàng đầu của Đảng, tập trung làm sâu sắc hơn nữa mô hình chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong kỷ nguyên hát triển mới của dân tộc.

Nhân dịp này, Hội đồng Lý luận Trung ương đã tặng hoa, ghi nhận những đóng góp của các thành viên Thường trực Hội đồng, Ủy viên Hội đồng nhiệm kỳ 2021 - 2026 không tiếp tục tham gia Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2026-2031 ■



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

XÂY DỰNG NỀN GIÁO DỤC QUỐC DÂN HIỆN ĐẠI THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIV CỦA ĐẢNG

★ TS LÊ THỊ MAI HOA

*Phó Vụ trưởng Vụ Giáo dục,
Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương*

1 Nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của giáo dục và đào tạo, Đảng và Nhà nước ta luôn nhất quán khẳng định quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và toàn dân, được thể hiện xuyên suốt trong các văn kiện quan trọng. Trong bối cảnh thế giới có những thay đổi sâu sắc, toàn diện, đặc biệt công nghệ số, trí tuệ nhân tạo đang tái định hình nền giáo dục trên phạm vi toàn cầu, mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam đều phải xác định lại tầm nhìn và chiến

lược mới cho hệ thống giáo dục trong tương lai. Để phát triển bút phá, yêu cầu xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại, ngang tầm khu vực và thế giới trọng tâm là xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, lấy nhân cách con người làm trọng tâm để định hướng hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học; giáo dục bảo đảm hài hòa giữa tính toàn dân và tinh hoa, toàn diện và chuyên sâu, dân tộc và toàn cầu; phát triển giáo dục trên nền tảng văn hóa, giá trị truyền thống của dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa nhân

loại, chuẩn mực quốc tế; giáo dục, đào tạo công dân Việt Nam trở thành công dân toàn cầu trong môi trường văn hóa nhân văn, lành mạnh, văn minh, hiện đại là tầm nhìn, định hướng phát triển đất nước trong giai đoạn phát triển mới.

Kế thừa và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục hình thành một hệ quan điểm toàn diện và sâu sắc, phù hợp với điều kiện lịch sử - xã hội của Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh coi giáo dục là nền tảng của độc lập dân tộc và phát triển đất nước, khẳng định nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài là nhiệm vụ chiến lược lâu dài. Người xác định rõ mục tiêu của giáo dục là đào tạo con người phát triển toàn diện cả về đức, trí, thể, mỹ; trong đó đạo đức và năng lực thực tiễn được đặt ngang hàng với tri thức lý luận. Tư tưởng giáo dục của Người không chỉ nhấn mạnh vai trò khai sáng mà còn đề cao tính nhân văn, dân chủ và vì con người, coi giáo dục là động lực trực tiếp thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Dựa trên nền tảng lý luận, hiện nay, khái niệm nền giáo dục quốc dân hiện đại được mở rộng và phát triển theo những yêu cầu mới của kinh tế tri thức,

toàn cầu hóa và chuyển đổi số. Giáo dục hiện đại không còn được nhìn nhận đơn thuần là một hệ thống truyền thụ kiến thức, mà là một cấu trúc xã hội phức hợp, có vai trò thiết yếu trong phát triển toàn diện con người, hình thành năng lực lao động sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Các nghiên cứu quốc tế gần đây cho rằng giáo dục hiện đại phải được tổ chức như một hệ thống mở, lấy người học làm trung tâm, hướng tới phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, đặc biệt là tư duy phản biện, năng lực công nghệ số và khả năng học tập suốt đời để đáp ứng yêu cầu của thế kỷ XXI (Ahmad et al., 2023).

Ở góc độ tiếp cận hệ thống, nhiều công trình nghiên cứu trên các tạp chí thuộc WoS và Scopus chỉ ra rằng các hệ thống giáo dục quốc gia hiện đại cần được xem như một “hệ thống phức hợp liên kết” (interconnected system), trong đó các thành tố từ hoạch định chính sách, quản trị giáo dục, nội dung, chương trình giáo dục và đào tạo đến phương pháp giảng dạy và đánh giá đều có mối quan hệ tương tác chặt chẽ. Hiệu quả, chất lượng giáo dục và đào tạo không phụ thuộc vào từng bộ phận

riêng lẻ mà phụ thuộc vào mức độ đồng bộ, liên thông và khả năng điều phối của toàn hệ thống (Candia, Pulgar & Pinheiro, 2022). Cách tiếp cận này cho thấy giáo dục hiện đại đòi hỏi tư duy quản trị mới, vượt ra khỏi mô hình hành chính truyền thống, hướng tới quản trị dựa trên bằng chứng, dữ liệu và đổi mới sáng tạo.

Trong bối cảnh kinh tế tri thức và thị trường lao động toàn cầu, nền giáo dục quốc dân hiện đại còn chịu tác động mạnh mẽ từ sự thay đổi yêu cầu về kỹ năng và năng lực của người lao động. Nhiều nghiên cứu khẳng định rằng giáo dục cần chuyển từ mô hình truyền thụ kiến thức sang mô hình phát triển năng lực học tập suốt đời, sáng tạo và thích ứng, phù hợp với tiếp cận đào tạo theo định hướng kết quả (outcome-based education). Theo đó, mọi hoạt động giáo dục được thiết kế xoay quanh các mục tiêu phát triển năng lực cụ thể của người học, bao gồm năng lực tư duy phản biện, giải quyết vấn đề phức hợp, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực thích ứng với biến đổi công nghệ - xã hội (Ahmad et al., 2023).

Bên cạnh đó, nền giáo dục quốc dân hiện đại cần phải giải quyết mối quan

hệ giữa hội nhập quốc tế và bảo tồn bản sắc dân tộc. Các nghiên cứu gần đây tiếp cận dung hòa giữa việc tiếp thu các chuẩn mực giáo dục toàn cầu và việc duy trì, tích cực phát huy giá trị văn hóa bản sắc quốc gia trong chính sách và thực tiễn giáo dục (Maxwell et al., 2024). Điều này cho thấy giáo dục hiện đại không đồng nghĩa với việc sao chép mô hình bên ngoài, mà là quá trình chọn lọc, bản địa hóa và sẵn sàng hòa nhập sáng tạo, đóng góp vào văn hóa chung của thế giới, phù hợp với điều kiện lịch sử, văn hóa và mục tiêu phát triển của mỗi quốc gia.

Như vậy, có thể khái quát như sau: *nền giáo dục quốc dân hiện đại là một hệ thống giáo dục quốc gia tổng thể, mở và liên thông, lấy người học làm trung tâm, hướng tới phát triển toàn diện con người, đồng thời gắn chặt với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ và hội nhập quốc tế.* Đặc trưng cốt lõi của nền giáo dục này bao gồm: (i) Phát triển toàn diện năng lực cá nhân; (ii). Bảo đảm tính công bằng, nhân văn và chất lượng; (iii). Ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trong toàn bộ quá trình giáo dục và đào tạo; (iv) Kết nối sâu

rộng với các mạng lưới tri thức và mô hình giáo dục, đào tạo toàn cầu; (v). Tiếp cận dung hòa giữa truyền thống và hiện đại, dân tộc và quốc tế, bảo tồn và phát triển vào việc xây dựng các chuẩn mực, bản sắc giáo dục quốc gia.

Ở Việt Nam, định hướng xây dựng và phát triển nền giáo dục quốc dân Việt Nam được thể hiện xuyên suốt trong nhiều văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước, như: Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó nhấn mạnh yêu cầu chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, đặt giáo dục và đào tạo vào vị trí nền tảng trong việc hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao, nhân lực số và đội ngũ trí thức sáng tạo, coi đây là điều kiện tiên quyết để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thực hiện mục tiêu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong kỷ nguyên số; Nghị quyết số 59-NQ/TW,

ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, là quyết sách đột phá trong tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước trong kỷ nguyên mới. Ngoại giao kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, góp phần trực tiếp vào phát triển kinh tế - xã hội, hiện thực hóa các mục tiêu đến năm 2030 và năm 2045, tạo nền tảng để đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới. Ngoại giao văn hóa và giáo dục góp phần quan trọng trong việc nâng cao vị thế, uy tín và hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế; Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, nhấn mạnh yêu cầu xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại, dân tộc, khoa học, dân chủ, nhân văn, giáo dục và đào tạo là trụ cột phát triển con người, là yếu tố quyết định chất lượng nguồn nhân lực và tương lai phát triển bền vững của đất nước; và Nghị quyết số 80-NQ/TW, ngày 07/01/2026 về phát triển văn hóa Việt Nam, xác định quan điểm phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người xã hội chủ nghĩa trong kỷ nguyên mới và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Lấy xây dựng nhân cách con người làm trọng tâm để

định hướng hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học. Phát triển toàn diện văn hóa, con người Việt Nam trên nền tảng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam. Đổi mới giáo dục nghệ thuật trong các cơ sở giáo dục, giúp học sinh phát triển năng khiếu, chuẩn bị nguồn nhân lực sớm và định hướng thị hiếu thẩm mỹ. Chú trọng xây dựng và phát triển các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo văn hóa theo mô hình tiên tiến, hiện đại. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành công nghiệp văn hóa, nhất là nguồn nhân lực chuyên sâu về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong văn hóa và đội ngũ sáng tạo nội dung số...

Đặc biệt, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng khẳng định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển, phát triển con người toàn diện, xây dựng nền giáo dục hiện đại là một trong những nhiệm vụ trung tâm của chiến lược phát triển đất nước nhanh và bền vững đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực

hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, xác định nhiệm vụ “Xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại, ngang tầm khu vực và thế giới” là một trong mười hai (12) nhiệm vụ chủ yếu của Chương trình; và là một (01) nhiệm vụ trọng tâm về phát triển nguồn lực con người, văn hóa, xã hội bền vững trong các đột phá chiến lược về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và đổi mới công tác cán bộ để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển đột phá các ngành khoa học, công nghệ chiến lược, công nghiệp nền tảng, công nghiệp mới nổi; xây dựng cơ chế đặc thù về thu nhập, môi trường làm việc, đề bạt, bổ nhiệm để thu hút, sử dụng các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành, doanh nhân công nghệ, nhân tài là người Việt Nam ở nước ngoài...

2. Trên thế giới, nhiều quốc gia xây dựng và phát triển giáo dục dựa trên nền tảng hệ thống giáo dục quốc gia tổng thể, mở, liên thông và lấy người học làm trung tâm, hướng tới phát triển con người toàn diện, đồng thời gắn chặt với yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ và hội nhập quốc tế. Với những đặc

trung cốt lõi của nền giáo dục hiện đại bao gồm: (1). Phát triển toàn diện năng lực cá nhân; bảo đảm tính công bằng, nhân văn và chất lượng; ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trong toàn bộ quá trình giáo dục; (2). Kết nối sâu rộng với các mạng lưới tri thức và mô hình đào tạo toàn cầu. *Như vậy, xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại trên thế giới được tiếp cận như một quá trình cải cách toàn diện, liên tục và có hệ thống, gắn chặt với chiến lược phát triển quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa, kinh tế tri thức và chuyển đổi số. Phần lớn quốc gia có nền giáo dục phát triển đều thống nhất quan điểm coi giáo dục là trụ cột phát triển con người, là động lực then chốt của tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và năng lực cạnh tranh quốc gia (OECD, 2021; UNESCO, 2023).*

Trong quá trình cải cách giáo dục toàn cầu, xây dựng hệ thống giáo dục mở, thúc đẩy học tập suốt đời và bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục cho mọi công dân. Giáo dục mở và tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) không chỉ góp phần giảm chi phí đào tạo mà còn mở rộng cơ hội học tập, thúc đẩy bình đẳng giáo

dục và phát triển bền vững theo Mishra (2021). Ramírez-Montoya, Castillo-Martínez và cộng sự (2022) nhấn mạnh rằng việc tích hợp giáo dục mở với công nghệ số tạo ra môi trường học tập linh hoạt, cá nhân hóa, giúp người học chủ động kiến tạo tri thức, nâng cao năng lực tự học và thích ứng trong xã hội tri thức. Cách tiếp cận này phản ánh tư duy coi giáo dục là một hệ sinh thái mở, liên thông giữa giáo dục chính quy – không chính quy - phi chính quy, qua đó hình thành xã hội học tập và văn hóa học tập suốt đời.

Bên cạnh đó, giáo dục dựa trên năng lực (Competency-Based Education - CBE) trở thành định hướng trung tâm trong cải cách chương trình và phương pháp giáo dục tại nhiều quốc gia. Tổng quan hệ thống của Tahirsylaj và Sundberg (2025) chỉ ra rằng các mô hình CBE tại Phần Lan, Singapore, Canada và New Zealand đều hướng tới phát triển toàn diện năng lực người học, kết hợp hài hòa giữa tri thức, kỹ năng, thái độ và giá trị. Oroszi (2020) cho rằng CBE giúp chuyển trọng tâm từ “thời gian học tập” sang “mức độ thành thạo năng lực”, qua đó nâng cao động lực học tập, tăng khả năng cá

nhân hóa và gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục với yêu cầu thị trường lao động. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, tiếp cận dựa trên năng lực góp phần rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và thực tiễn sản xuất - kinh doanh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động quốc gia (WEF, 2019).

Chuyển đổi số và phát triển năng lực số được xem là nền tảng cốt lõi của nền giáo dục quốc dân hiện đại. Khung năng lực số cho giáo viên DigCompEdu của Redecker (2017) đã trở thành chuẩn tham chiếu quan trọng cho nhiều hệ thống giáo dục, góp phần đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá và quản lý, quản trị giáo dục trong môi trường số. Báo cáo của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) (2023) nhấn mạnh rằng công nghệ số chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi được triển khai theo định hướng lấy người học làm trung tâm, đồng thời bảo đảm công bằng tiếp cận và an toàn đạo đức. Đồng thời các nghiên cứu của Candia, Pulgar và Pinheiro (2022) cũng chỉ ra rằng giáo dục hiện đại cần được tổ chức như một hệ thống phức hợp liên kết, trong đó chuyển đổi số đóng vai

trò kết nối các thành tố từ quản lý, chương trình, phương pháp đến đánh giá và hỗ trợ học tập.

Ngoài ra, quản trị, quản lý giáo dục hiện đại ngày càng nhấn mạnh vai trò của hợp tác đa bên và sự tham gia của các chủ thể xã hội. Tổng quan nghiên cứu của Peng, Alias và Mansor (2024) chỉ ra rằng việc vận dụng thuyết các bên liên quan trong quản lý giáo dục giúp tăng tính minh bạch, nâng cao chất lượng đào tạo và cải thiện khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội. Mô hình đào tạo nghề kép của Đức là minh chứng tiêu biểu cho sự gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục - doanh nghiệp - thị trường lao động, qua đó nâng cao hiệu quả đào tạo và năng lực cạnh tranh quốc gia (Hippach-Schneider & Huismann, 2023).

Từ thực tiễn quốc tế cho thấy, xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại cần được tiếp cận theo hướng hệ thống, đồng bộ và dài hạn, trong đó các trụ cột cơ bản gồm: (i). Phát triển giáo dục mở và học tập suốt đời; (ii) Chuyển đổi sang mô hình giáo dục dựa trên năng lực; (iii). Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng khoa học - công nghệ; (iv). Bảo đảm công bằng và hòa

nhập xã hội; (v). Tăng cường quản trị đa bên và liên kết giáo dục với thị trường lao động. Đây là những định hướng có giá trị tham chiếu quan trọng đối với Việt Nam trong quá trình hoạch định chiến lược phát triển giáo dục và xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại trong giai đoạn mới.

3. Ở Việt Nam, việc quán triệt và tổ chức triển khai quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, sự nghiệp giáo dục và đào tạo nước ta đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, tạo nền tảng ban đầu cho việc hình thành và phát triển nền giáo dục quốc dân theo hướng hiện đại, mở và hội nhập. Việt Nam đã đạt được những bước tiến quan trọng trong xây dựng nền giáo dục quốc dân theo hướng hiện đại, song vẫn đang trong quá trình chuyển đổi, với nhiều vấn đề cần tiếp tục được giải quyết một cách căn cơ và đồng bộ. Việc nhận diện rõ những kết quả và hạn chế hiện nay là cơ sở quan trọng để xác định các định hướng, giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm phù hợp, khẳng định vai trò quan trọng của giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, quyết định tương lai dân tộc, phát triển giáo dục thực sự trở thành trụ cột phát triển

con người và động lực phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Cụ thể: Tại báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong 40 năm qua ở Việt Nam, trong đó sự phát triển nhận thức lý luận về xây dựng và phát triển con người; chấn hưng đạo đức xã hội, xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam: Đã nhận thức sâu sắc hơn về nhân tố con người và mối quan hệ giữa phát triển văn hóa, con người với phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện được xác định là một mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; coi phát triển văn hóa và xây dựng con người là nhân tố nội sinh cốt lõi và động lực của sự phát triển bền vững. Nhận thức rõ hơn yêu cầu phải hình thành hệ thống chuẩn mực về giá trị văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Khẳng định phát huy tối đa nhân tố con người; con người là trung tâm, chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn

diện, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại. Phát triển con người toàn diện, không chỉ tập trung vào những phẩm chất, năng lực, kỹ năng của con người mà chú ý khắc phục những mặt hạn chế, bất cập của con người để xây dựng và phát triển con người toàn diện. Phát triển con người toàn diện được đặt trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể, gắn bó với điều kiện thực tiễn, đạt được sự tiến bộ theo các nấc thang của sự phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn cụ thể. Nhận thức về vị trí, vai trò của giáo dục và đào tạo tiếp tục được nâng cao, tiếp tục khẳng định chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là tương lai của dân tộc, là động lực then chốt để phát triển đất nước, là yếu tố mang tính quyết định để nâng cao năng lực nội sinh quốc gia, là “đột phá chiến lược” để phát triển nhanh và bền vững đất nước. Xác định đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển và ưu tiên, đi trước so với các lĩnh vực khác. Phát triển giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ luôn gắn với phát triển con người, vì sự phát triển toàn diện con người. Trong phát triển giáo dục, đào

tạo con người là trung tâm, là chủ thể, là mục tiêu của quá trình phát triển ấy. Vấn đề đổi mới toàn diện, căn bản giáo dục, đào tạo được xác định rõ ràng hơn, toàn diện hơn, đó là đổi mới đồng bộ cả mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc tốt đẹp của người Việt Nam; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nhận thức về phát triển văn hóa, xã hội, con người còn không ít hạn chế, bất cập. Hệ giá trị văn hóa, con người Việt Nam chưa được nhận thức đầy đủ và hệ thống, triển khai hệ

giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, chuẩn mực con người còn chậm, lúng túng; các giá trị, chuẩn mực về con người và văn hóa Việt Nam chưa được hình thành rõ nét; chưa ban hành được hệ giá trị con người và văn hóa Việt Nam. Tư duy về phát triển văn hóa, lý luận về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ còn chưa cập nhật kịp những tiến bộ của thế giới. Việc phát huy vai trò của văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là sức mạnh nội sinh của đất nước chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và sự bứt phá về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, còn khoảng cách xa so với nhóm các nước phát triển. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa có bước đột phá, chưa làm chủ được công nghệ chiến lược, công nghệ cốt lõi. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo còn chậm, chưa đạt được mục tiêu đặt ra. Hệ thống giáo dục và đào tạo vẫn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế, thiếu đồng bộ và liên thông. Đầu tư từ ngân sách nhà nước tăng, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới và phát triển của giáo dục và đào

tạo. Năng suất lao động xã hội, chất lượng lao động thấp. Chất lượng giáo dục giữa các vùng, miền, nhất là giữa đô thị và nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vẫn còn chênh lệch đáng kể; cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng cao của một bộ phận người dân còn hạn chế. Áp lực thi cử, bệnh thành tích tuy đã được nhận diện và từng bước khắc phục nhưng vẫn chưa được giải quyết triệt để, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển toàn diện người học. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, còn những hạn chế về số lượng, chất lượng và cơ cấu, đặc biệt trong việc đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, phương pháp dạy học và chuyển đổi số. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ở nhiều cơ sở giáo dục còn thiếu thốn, chưa đồng bộ, chưa theo kịp yêu cầu của giáo dục hiện đại. Mối liên kết giữa giáo dục - đào tạo với thị trường lao động, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thật sự chặt chẽ; khả năng chuyển hóa tri thức giáo dục thành năng suất lao động và giá trị gia tăng cho nền kinh tế còn hạn chế.

4. Kiến tạo một nền giáo dục quốc dân hiện đại trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và

chuyển đổi số không chỉ là quá trình cải tiến kỹ thuật hay đổi mới phương pháp, mà đòi hỏi một sự chuyển dịch mô thức (paradigm shift) mang tính căn bản và toàn diện, vượt ra khỏi những giới hạn của tư duy giáo dục truyền thống, hướng tới một hệ thống mở, linh hoạt, bền vững và có năng lực thích ứng cao trước những biến động nhanh chóng, khó lường của thời đại.

Để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại, ngang tầm khu vực và thế giới được xác định trong Văn kiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, giáo dục và đào tạo Việt Nam cần tập trung một số yêu cầu sau:

Thứ nhất, yêu cầu nền tảng của nền giáo dục quốc dân hiện đại chính là sự chuyển đổi từ triết lý giáo dục dựa trên thời gian (time-based education) sang giáo dục dựa trên năng lực (Competency-Based Education - CBE). Trong mô thức này, tiến trình học tập không còn được đo lường chủ yếu bằng thời lượng lên lớp hay số tín chỉ tích lũy, mà được xác lập trên cơ sở mức độ thành thạo của người học đối với các chuẩn năng lực đầu ra cụ thể. Sự chuyển dịch này cho phép cá

nhân hóa lộ trình học tập, tôn trọng nhịp độ phát triển riêng của mỗi cá nhân, đồng thời bảo đảm cho người học thực sự sở hữu các năng lực cốt lõi để thích ứng linh hoạt và cạnh tranh hiệu quả trong thị trường lao động toàn cầu. Việc triển khai giáo dục dựa trên năng lực đòi hỏi cần có sự tái cấu trúc đồng bộ từ việc thiết kế chương trình, tổ chức dạy học đến phương thức kiểm tra, đánh giá, trong đó các minh chứng xác thực về năng lực thực tiễn trở thành tiêu chí trung tâm, thay thế cho các hình thức thi cử thiên về tái hiện tri thức.

Thứ hai, nền giáo dục quốc dân hiện đại phải giữ vai trò hạt nhân trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia, gắn kết hữu cơ với khoa học - công nghệ và chuyển đổi số. Trong kỷ nguyên Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, giáo dục không thể tồn tại như một thiết chế biệt lập, mà cần trở thành không gian ươm tạo tri thức mới, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ lõi, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và giáo dục STEM/STEAM. Điều này đòi hỏi phải hình thành các mô hình liên kết chặt chẽ giữa nhà trường - viện nghiên cứu - doanh nghiệp, tương tự như hệ

thống đào tạo kép (Dual System) của Đức, nhằm bảo đảm quá trình đào tạo gắn sát với yêu cầu thực tiễn và chuỗi giá trị sản xuất. Chuyển đổi số trong giáo dục, không chỉ dừng lại ở việc số hóa nội dung và phương tiện dạy học, mà phải được hiểu như một quá trình tái cấu trúc toàn diện phương thức quản trị, quản lý, tổ chức và cung ứng dịch vụ giáo dục, tạo lập môi trường học tập số linh hoạt, cá nhân hóa và giàu tính tương tác.

Thứ ba, song hành với hiện đại hóa, bảo đảm công bằng xã hội thông qua xây dựng hệ thống giáo dục mở (Open Education) trở thành yêu cầu mang tính chiến lược đối với phát triển bền vững. Nền giáo dục quốc dân hiện đại không thể được kiến tạo nếu vẫn tồn tại những rào cản trong tiếp cận tri thức chất lượng cao. Việc thúc đẩy tài nguyên giáo dục mở (OER - Open Educational Resources) và Khoa học mở (Open Science), vận hành theo khung năng lực 5R (Retain, Reuse, Revise, Remix, Redistribute) (lưu trữ, tái sử dụng, chỉnh sửa, phối hợp, phân phối), cho phép mở rộng cơ hội học tập, thu hẹp khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng

miền và nhóm xã hội, nhóm đối tượng, đồng thời tạo nền tảng cho xã hội học tập và học tập suốt đời phát triển. Tính “mở” của hệ thống giáo dục còn thể hiện ở khả năng liên thông cao giữa các cấp học, bậc học, loại hình đào tạo và lĩnh vực nghề nghiệp, qua đó xóa bỏ các “ngõ cụt” trong lộ trình phát triển cá nhân, tạo điều kiện để mỗi người dân không ngừng cập nhật tri thức và tái thích ứng trong suốt vòng đời lao động.

Thứ tư, yêu cầu có tính then chốt khác của nền giáo dục quốc dân hiện đại là hiện đại hóa quản trị giáo dục và hoàn thiện thể chế trên nền tảng Thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory). Quản lý nhà nước về giáo dục cần chuyển mạnh từ mô hình quản trị hành chính tập trung sang quản trị đa bên, với mức độ phân cấp, phân quyền hợp lý, gắn chặt với cơ chế trách nhiệm giải trình và đánh giá chất lượng độc lập. Các chính sách giáo dục xây dựng và thực thi phải hướng tới kiến tạo hành lang pháp lý thuận lợi nhằm huy động và điều phối hiệu quả các nguồn lực xã hội, đồng thời bảo đảm sự tham gia thực chất của doanh nghiệp, giới khoa học, tổ chức xã hội và người học

trong quá trình hoạch định và giám sát chính sách. Vì vậy, việc nâng cao năng lực quản trị hệ thống, không chỉ nằm ở năng lực ban hành văn bản quy phạm, mà còn ở khả năng điều phối lợi ích, dung hòa mục tiêu và tối ưu hóa hiệu quả vận hành của toàn bộ hệ sinh thái giáo dục.

Thứ năm, mọi yêu cầu đổi mới và hiện đại hóa của nền giáo dục quốc dân hiện đại đều phải quy tụ vào mục tiêu tối thượng là phát triển con người toàn diện đức, trí, thể, mỹ để hình thành hệ giá trị con người Việt Nam thời đại mới, nâng cao sức mạnh nội sinh và động lực phát triển quốc gia. Bởi vậy, nền giáo dục quốc dân hiện đại cần trang bị cho thế hệ trẻ không chỉ tri thức chuyên môn sâu và năng lực nghề nghiệp vững vàng, mà còn là tư duy khai phóng, năng lực sáng tạo, bản lĩnh văn hóa và đạo đức nhân văn, qua đó hình thành những công dân toàn cầu mang đậm bản sắc Việt Nam. Sự thống nhất biện chứng giữa phát triển năng lực cạnh tranh cá nhân và mục tiêu phát triển bền vững quốc gia chính là kim chỉ nam để giáo dục thực sự trở thành trụ cột của một xã hội học tập, nơi con người vừa là trung tâm, vừa là

chủ thể, vừa là mục tiêu của mọi tiến trình đổi mới.

5. Xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại là một yêu cầu mang tính chiến lược, lâu dài và có ý nghĩa quyết định đối với sự nghiệp phát triển con người và phát triển quốc gia trong kỷ nguyên mới. Để đáp ứng các yêu cầu đó đòi hỏi quyết tâm chính trị cao, tư duy cải cách mạnh mẽ và sự vào cuộc đồng bộ của toàn hệ thống, nhằm đưa giáo dục Việt Nam tiệm cận các chuẩn mực quốc tế, tạo nền tảng cho sự bứt phá chiến lược của đất nước trong giai đoạn phát triển mới. Giáo dục không chỉ là lĩnh vực xã hội đặc thù mà còn là trụ cột quan trọng của phát triển bền vững, là động lực trực tiếp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, sức cạnh tranh quốc gia và năng lực tự chủ, tự cường của dân tộc. Trước những biến đổi nhanh chóng của khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và yêu cầu phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng, giáo dục Việt Nam đang đứng trước không ít thách thức, đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ hơn nữa cả về tư duy, nhận thức, thể chế và phương thức tổ chức thực hiện. Xây dựng nền giáo dục

quốc dân hiện đại cần được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển đất nước, gắn chặt với mục tiêu phát triển con người Việt Nam toàn diện, phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; đồng thời cần có sự chủ động, sáng tạo trong thể chế hóa và tổ chức thực hiện ở từng cấp, từng ngành, từng địa phương. Đây là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và của cả

hệ thống chính trị, trong đó giáo dục và đào tạo giữ vai trò then chốt trong việc khơi dậy mạnh mẽ truyền thống yêu nước, khát vọng phát triển, tinh thần đoàn kết, ý chí tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc và phát huy tối đa tiềm năng, trí tuệ, sức mạnh văn hóa, con người Việt Nam thành nguồn lực nội sinh, động lực mạnh mẽ, góp phần xây dựng thể hệ con người Việt Nam mới ■

Tài liệu tham khảo

1. Ahmad, S., Umirzakova, S., Mujtaba, G., Amin, M. S., & Whangbo, T. (2023). *Education 5.0: Requirements, enabling technologies, and future directions*. arXiv preprint arXiv:2307.15846.
2. Ban Chấp hành Trung ương. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
3. Bộ Chính trị. (2024). *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.
4. Bộ Chính trị. (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*.
5. Bộ Chính trị (2026). *Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 về phát triển văn hóa Việt Nam*.
6. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV (2026), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Nghị quyết số 22/ĐH ngày 23/01/2026*.
7. Candia, C., Pulgar, J., & Pinheiro, F. (2022). *Interconnectedness in education systems*. arXiv preprint arXiv:2203.05624.

8. Hippach-Schneider, U., & Huismann, A. (2023). *Vocational education and training in Europe: Germany*. Cedefop.
9. Maxwell, C., Yemini, M., Engel, L., & Lee, M. (2024). *Cosmopolitan nationalism as an analytical lens in education policy*. *Policy Futures in Education*, 22(1), 3–18.
10. Mishra, S. (2021). Open educational resources for sustainable development. *Emerging technologies and pedagogies in the curriculum* (pp. 367–380). Singapore.
11. Ng, P. T. (2017). *Learning from Singapore: The power of paradoxes*. Routledge.
12. OECD. (2021). *Equity in education: Breaking down barriers to social mobility*. OECD Publishing.
13. Oroszi, T. (2020). Competency-based education. *Creative Education*, 11(11), 2467–2476.
14. Peng, Y., & Singh, A. K. (2024). Application of stakeholder theory in education management: A review. *International Journal of Learning, Teaching and Educational Research*, 23(6), 332–348.
15. Ramírez-Montoya, M. S., Martínez-Pérez, S., Rodríguez-Abitia, G., & Lopez-Caudana, E. O. (2022). Editorial: Open education for sustainable development: Contributions from emerging technologies and educational innovation. *Frontiers in Education*, 7, 1032128.
16. Redecker, C. (2017). *European framework for the digital competence of educators: DigCompEdu*. Publications Office of the European Union.
17. Quốc hội (2019). *Luật Giáo dục (Luật số 43/2019/QH14)*.
18. Sahlberg, P. (2021). *Finnish lessons 3.0: What can the world learn from educational change in Finland?* (3rd ed.). Teachers College Press.
19. Spady, W. G. (1994). *Outcome-Based Education: Critical Issues and Answers*. American Association of School Administrators.
20. Tahirsylaj, A., & Sundberg, D. (2025). Five visions of competence-based education and curricula as travelling policies: a systematic research review 1997-2022. *Journal of Curriculum Studies*, 56(2), 164–183.
21. UNESCO. (2023). *Global education monitoring report 2023: Technology in education – A tool on whose terms?*
22. World Economic Forum. (2019). *The global competitiveness report 2019*.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TIẾP BIẾN VĂN HÓA TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG HIỆN NAY QUA LĂNG KÍNH TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

★ NGUYỄN TUẤN ANH

*Viện Triết học,
Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam*

Trong dòng chảy lịch sử, văn hóa Việt Nam luôn được vun đắp thông qua quá trình giao lưu, tiếp thu có chọn lọc và sáng tạo những giá trị từ bên ngoài, làm giàu thêm bản sắc dân tộc. Hiện tượng này, được khái quát bằng khái niệm “tiếp biến văn hóa”, phản ánh một quy luật tất yếu trong điều kiện hội nhập.

Trên thực tế, Hồ Chí Minh là một minh chứng sống động cho quá trình tiếp biến văn hóa ấy, được thể hiện rõ qua nhận định: “Học thuyết Khổng Tử có ưu điểm là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo Giêsu có ưu điểm là lòng nhân ái cao cả. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách của nó phù

hợp với điều kiện nước ta... Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy”. Điều này thể hiện một hình mẫu tiếp biến văn hóa mẫu mực nơi Hồ Chí Minh: lấy cái riêng của dân tộc làm gốc, chủ động tiếp nhận tinh hoa nhân loại và chuyển hóa chúng thành sức mạnh của mình.

Ngày nay, không gian mạng và công nghệ số đã đưa quá trình tiếp biến văn hóa vào một giai đoạn mới với tốc độ, quy mô và mức độ phức tạp chưa từng có. Môi trường số vừa mở ra không gian rộng lớn cho giao lưu và lan tỏa các giá trị tích cực, vừa tiềm ẩn những thách thức nghiêm trọng như sự xâm nhập của các sản phẩm văn hóa độc hại, nguy cơ phai nhạt bản sắc và biến đổi hệ giá trị. Trước thực tiễn đó, việc

phân tích và định hướng quá trình tiếp biến văn hóa trên không gian mạng qua lăng kính tư tưởng Hồ Chí Minh trở nên cấp thiết, nhằm chủ động hội nhập mà vẫn giữ vững cốt cách dân tộc.

1. Tiếp biến văn hóa qua lăng kính tư tưởng Hồ Chí Minh

Theo nghiên cứu hiện đại, “Tiếp biến văn hóa” (Acculturation) được hiểu là *“một quá trình biến đổi kép về văn hóa và tâm lý xảy ra do kết quả của sự tiếp xúc giữa hai hoặc nhiều nhóm văn hóa và những cá nhân thành viên của những nhóm văn hóa đó”*. Khái niệm này nhấn mạnh bản chất động và tương tác của văn hóa, khi các chủ thể, thông qua tiếp xúc, không ngừng chọn lọc, điều chỉnh để vừa thích nghi, vừa giữ gìn bản sắc riêng.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa đã thể hiện sâu sắc và sinh động tinh thần cốt lõi của quá trình tiếp biến ấy. Người khẳng định: “Văn hóa Việt Nam ảnh hưởng lẫn nhau của văn hóa Đông phương và Tây phương chung đúc lại...”. Cách nói “chung đúc lại” cho thấy, đây không phải là sự sao chép thụ động mà là một quá trình chủ động tiếp thu, chọn lọc và sáng tạo. Nguyên tắc xuyên suốt của Người

được thể hiện rõ: “Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt, ta học lấy để tạo ra một nền văn hóa Việt Nam. Nghĩa là lấy kinh nghiệm tốt của văn hóa xưa và nay, trau dồi cho văn hóa Việt Nam *có tinh thần thuần túy Việt Nam* để hợp với tinh thần *dân chủ*” và “Phát triển hết cái hay, cái đẹp của dân tộc, tức là ta cùng đi tới chỗ nhân loại”. Để thực hiện điều này, Hồ Chí Minh luôn đề cao tư duy độc lập, phê phán với phương châm *“chân đi, mắt thấy, tai nghe, miệng nói, tay làm, óc nghĩ”* và định hướng mọi sự tiếp biến vào mục tiêu phát triển con người, dân tộc: *“văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi”*.

Như vậy, có thể thấy tư tưởng Hồ Chí Minh chính là một mô hình tiếp biến văn hóa chủ động, sáng tạo và có định hướng. Sự phù hợp giữa nội hàm khái niệm hiện đại với hệ nguyên tắc mà Người đề ra và thực hành cho phép chúng ta sử dụng “tiếp biến văn hóa” như một góc nhìn lý thuyết phù hợp để hệ thống hóa, phân tích và vận dụng tư tưởng của Người trong kỷ nguyên mới.

Nếu tiếp biến văn hóa là một quá trình vận động, thì theo tư tưởng Hồ Chí Minh, “cái gốc” dân tộc chính là

điểm tựa bất biến, là hệ quy chiếu cho mọi sự tiếp thu và chuyển hóa. Nguyên tắc “lấy dân tộc làm gốc” không đồng nghĩa với việc thu mình, khép kín, mà là xác lập một chủ thể văn hóa vững vàng, từ đó chủ động và tự tin trong giao lưu. Hồ Chí Minh chỉ rõ: học hỏi thế giới là để “trau dồi cho văn hóa Việt Nam thật có tinh thần thuần túy Việt Nam”. Ở đây, “thuần túy” không phải là sự thuần nhất nguyên bản, mà là bản sắc đặc trưng được tôi luyện và khẳng định qua quá trình chọn lọc, cải biến những tinh hoa từ bên ngoài.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, “lấy dân tộc làm gốc” là nguyên tắc nền tảng, xác định một chủ thể văn hóa vững chắc để từ đó tiến hành mọi sự giao lưu, tiếp thu và sáng tạo. Người khẳng định: “...nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”, qua đó cho thấy mục tiêu của mọi sự phát triển, tiếp biến văn hóa, phải hướng về con người và lợi ích dân tộc. “Cái gốc” ấy được Người xác định là một chính thể sinh động, bao gồm ba thành tố cốt lõi có mối quan hệ biện chứng.

Thứ nhất, là hệ giá trị nền tảng của dân tộc, với lòng yêu nước, tinh thần

nhân ái, đoàn kết và ý chí tự cường được Người nâng lên thành “ngọn đuốc” dẫn đường. Người tiếp thu chủ nghĩa yêu nước truyền thống, làm phong phú và nâng lên tầm thời đại mới, gắn kết khăng khít với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai, là ngôn ngữ và lịch sử - ký ức văn hóa. Hồ Chí Minh đặc biệt trân trọng tiếng Việt, coi đó là “của báu” cần giữ gìn: “Mỗi dân tộc có quyền dùng tiếng mẹ đẻ trong nền giáo dục dân tộc mình”, đồng thời luôn lấy lịch sử dân tộc làm nguồn sức mạnh cổ vũ tinh thần, minh chứng qua việc Người chủ động sử dụng tiếng Việt trong các tác phẩm quan trọng như *Bản án chế độ thực dân Pháp* và thường xuyên viện dẫn các bài học lịch sử để giáo dục, động viên quần chúng. Người khẳng định: “Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp”.

Thứ ba, đó là hệ chuẩn mực đạo đức và lối sống mà Người đã dày công xây dựng và nêu gương, được đúc kết trong bốn chữ “Cần, Kiệm, Liêm, Chính”. Hồ Chí Minh chỉ rõ:

“Trời có bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Đất có bốn phương: Đông, Tây, Nam, Bắc. Người có bốn đức: Cần, Kiệm, Liêm, Chính. Thiếu một mùa, thì không thành trời. Thiếu một phương, thì không thành đất. Thiếu một đức thì không thành người”. Những chuẩn mực nền tảng này, cùng với tinh thần “chí công vô tư”, không chỉ kế thừa tinh hoa đạo đức truyền thống Á Đông, mà còn được Người làm mới bằng lý tưởng cách mạng và mục tiêu phụng sự Nhân dân, trở thành thước đo giá trị cốt lõi cho con người Việt Nam mới.

Từ ba trụ cột đó, nguyên tắc “lấy dân tộc làm gốc” hiện lên không phải là tư tưởng bảo thủ, khép kín, mà là một phương pháp luận sáng suốt và chủ động cho tiếp biến văn hóa. Nó chính là “la bàn” giúp dân tộc giữ vững bản sắc, tránh nguy cơ bị động, lai căng hoặc hòa tan, đồng thời tạo dựng nền tảng vững chắc và sự tự cần thiết để “mở cửa” đón nhận, chọn lọc một cách có ý thức và sáng tạo các tinh hoa văn hóa nhân loại, nhằm phục vụ mục tiêu phát triển con người và xây dựng một nền văn hóa Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Chính từ tinh thần “lấy dân tộc làm gốc”, tư duy và phương pháp hành động của Hồ Chí Minh đã hàm chứa và thể hiện rõ bốn nguyên tắc cốt lõi của một quá trình tiếp biến văn hóa chủ động:

Thứ nhất, nguyên tắc chủ động, cởi mở trong tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Đây là bước khởi đầu tất yếu, xuất phát từ tầm nhìn vượt khỏi giới hạn dân tộc để hội nhập vào dòng chảy văn minh chung. Hồ Chí Minh khẳng định, chúng ta phải: “...nhìn cho rộng, suy cho kỹ”; cần nghiên cứu, học tập cái hay, cái tốt của các nước: “Đi học ở nước ngoài thì phải học những cái hay cái tốt của bạn”; “...học những cái tốt của nhau, phê bình những cái sai của nhau và phê bình trên lập trường thân ái, vì nước, vì dân”. Nguyên tắc này đòi hỏi một thái độ tự tin, không tự ti, sẵn sàng “mở cửa” để đón nhận mọi tri thức tiến bộ, từ Đông sang Tây, với mục đích làm giàu trí tuệ và tìm kiếm những giải pháp cho vấn đề của dân tộc.

Thứ hai, nguyên tắc chọn lọc có phê phán, lấy lợi ích dân tộc và điều kiện thực tiễn làm thước đo. Tiếp thu không đồng nghĩa với việc thu nạp nguyên xi.

Hồ Chí Minh nhấn mạnh, phương pháp tiếp nhận phải gắn liền với tư duy độc lập và tinh táo: “Phải suy tính kỹ lưỡng. Chớ hấp tấp, chớ làm bừa, chớ làm liều. Chớ gặp sao làm vậy”. Trải nghiệm cá nhân của Hồ Chí Minh là một minh họa rõ nét: từ việc tiếp thu các tư tưởng tiến bộ (Tuyên ngôn Độc lập Mỹ, Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền Pháp), Người đã đem ra so sánh với thực tiễn, từ đó hình thành nên sự phê phán sắc bén đối với bản chất đạo đức giả và áp bức của chủ nghĩa thực dân. Sự chọn lọc nghiêm ngặt ấy giúp Người phân biệt được những yếu tố hợp lý, tiến bộ có thể vận dụng cho công cuộc giải phóng dân tộc, đồng thời loại bỏ những điều không phù hợp hoặc mang tính chất lừa bịp. Mọi học thuyết, giá trị từ bên ngoài đều phải được “sàng lọc” qua lăng kính của thực tiễn Việt Nam. Tiêu chí tối cao là sự phù hợp với lợi ích căn bản và lâu dài của Nhân dân, với truyền thống tốt đẹp và hoàn cảnh cụ thể của đất nước.

Thứ ba, nguyên tắc sáng tạo và chuyển hóa - biến tinh hoa tiếp thu thành những giá trị mới mang đậm dấu ấn Việt Nam và có khả năng đóng góp

cho nhân loại. Đây là nguyên tắc then chốt, quyết định bản chất và thành công của tiếp biến, biến cái tiếp thu thành cái của mình. Hồ Chí Minh luôn đề cao tinh thần “học để hành” và hành phải sáng tạo: “Học để hành: Học với hành phải đi đôi. Học mà không hành thì học vô ích. Hành mà không học thì hành không trôi chảy”. Quá trình chuyển hóa này không phải là sự thay thế hình thức đơn giản, mà là quá trình “chung đúc” sâu sắc, dung hợp tinh hoa bên ngoài với đặc điểm, nhu cầu nội tại để sản sinh ra những giá trị, lý luận, giải pháp mới phù hợp và mang đậm dấu ấn Việt Nam, đi theo mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Quá trình này không chỉ nhằm giải quyết vấn đề của dân tộc mà còn hướng tới việc đóng góp những giá trị mới, sáng tạo ấy vào kho tàng văn minh chung của nhân loại. Việc Người vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh một nước thuộc địa, hay việc nâng quyền con người thành quyền dân tộc trong Tuyên ngôn Độc lập 1945 - một đóng góp lý luận độc đáo vào tư tưởng nhân quyền thế giới, là những minh chứng xuất sắc cho nguyên tắc này.

Thứ tư, nguyên tắc hướng tới mục tiêu phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa dân tộc tiên tiến. Đây là nguyên tắc định hướng tối thượng, là đích đến và thước đo giá trị của toàn bộ quá trình tiếp biến. Tiếp biến văn hóa, theo Hồ Chí Minh, không bao giờ là mục đích tự thân. Người xác định rõ: “Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận. Anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy”. Mọi sự tiếp thu, chọn lọc và sáng tạo cuối cùng phải nhằm phục vụ sự nghiệp: “phát triển văn hóa, nâng cao dân trí, giáo dục đạo đức và nâng cao nhân cách cho nhân dân”, là đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, xây dựng con người mới có đức, có tài và kiến thiết một nền văn hóa “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, góp phần vào sự phát triển chung của nhân loại.

Từ tư tưởng và hành động thực tiễn của Hồ Chí Minh, chúng ta có thể hình dung về một quá trình tiếp biến văn hóa chủ động và lành mạnh, với bốn yếu tố liên hoàn: mở cửa đón nhận tinh hoa, chọn lọc có phê phán, sáng tạo và chuyển hóa, hướng tới phát triển con người - dân tộc. Bốn yếu tố này kết nối với nhau một cách tự nhiên: muốn có

cái mới thì trước hết phải chủ động học hỏi; sau đó suy xét, gạn lọc để chỉ giữ lại cái phù hợp với mình; rồi từ đó vận dụng, cải biến để tạo ra giá trị mang đậm bản sắc Việt Nam; và suốt quá trình ấy phải luôn hướng về mục tiêu tốt đẹp cuối cùng là vì con người và sự phát triển của dân tộc. Nếu thiếu một trong các bước này, việc tiếp nhận văn hóa dễ trở nên méo mó, có thể dẫn đến tình trạng bất chước, lai căng hoặc ngược lại là cực đoan, khép kín. Cách tiếp cận này giúp chúng ta chủ động định hướng và quản lý quá trình tiếp biến văn hóa từ không gian mạng đầy phức tạp hiện nay.

2. Một số vấn đề đặt ra từ không gian mạng hiện nay

Không gian mạng, xét về bản chất, là một môi trường xã hội - kỹ thuật đặc thù được kiến tạo từ sự hội tụ của cơ sở hạ tầng viễn thông, hệ thống máy tính toàn cầu và các tương tác của con người. Tại Việt Nam, khái niệm này được định nghĩa là: “mạng lưới kết nối của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu; là nơi

con người thực hiện các hành vi xã hội không bị giới hạn bởi không gian và thời gian”. Nó không đơn thuần là công cụ, mà đã trở thành một “địa hạt văn hóa” sống động, nơi diễn ra phần lớn các hoạt động giao tiếp, học tập, giải trí và sáng tạo của xã hội đương đại. Với khoảng 81% dân số Việt Nam (79,8 triệu người) tham gia, không gian mạng có quy mô và độ phủ chưa từng có trong lịch sử.

Về hình thức thể hiện, nó tồn tại đa dạng qua các nền tảng có logic vận hành khác biệt. Phổ biến nhất là các mạng xã hội (social media) như Facebook, TikTok, YouTube... - nơi tương tác đa chiều và nội dung do người dùng tạo ra là chủ đạo, với hơn 4,9 tỷ người dùng toàn cầu. Bên cạnh đó là các cộng đồng trực tuyến chuyên sâu, nền tảng thương mại điện tử, dịch vụ số và kho tàng tri thức mở... Sự đa dạng này cho thấy, không gian mạng đã thẩm thấu vào mọi góc ngách đời sống, trở thành môi trường thứ hai của con người.

Sức mạnh và ảnh hưởng của nó bắt nguồn từ một loạt đặc tính cốt lõi. *Đầu tiên*, là tính phi biên giới và toàn cầu hóa, phá vỡ mọi rào cản địa lý, tạo ra một “làng toàn cầu” thu nhỏ - nơi

thông tin và ý tưởng di chuyển tức thời. *Thứ hai*, tốc độ lan truyền thông tin “siêu tốc” nhờ công nghệ, cho phép một trào lưu văn hóa nổi lên toàn cầu chỉ trong vài giờ. *Thứ ba*, tính tương tác đa chiều và dân chủ hóa, trao cho mỗi cá nhân khả năng phát ngôn, sáng tạo và phổ biến nội dung mà không cần qua các bước trung gian truyền thống. *Cuối cùng*, tính cá nhân hóa cao nhờ thuật toán, vừa tối ưu trải nghiệm vừa vô tình tạo ra “bong bóng lọc” (filter bubble) - những môi trường thông tin khép kín, củng cố định kiến và hạn chế góc nhìn đa dạng.

Những đặc tính này tạo nên một nghịch lý hai mặt rõ rệt, đặt ra những thách thức có nguy cơ làm biến dạng hoặc đảo ngược các nguyên tắc tiếp biến chủ động, sáng tạo mà phần trước đã chỉ ra - những nguyên tắc mang đậm tinh thần và phương pháp luận của Hồ Chí Minh.

Từ việc kế thừa tinh thần chủ động, cởi mở trong tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại của Hồ Chí Minh, chúng ta có thể thấy một yêu cầu cốt lõi đặt ra trong kỷ nguyên số: người dùng cần chủ động định hướng việc học hỏi của bản thân, không để mình bị động trôi

theo dòng thông tin được thuật toán sắp đặt sẵn. Về mặt tích cực, môi trường này thực sự đã trở thành một công cụ đắc lực, mở ra cánh cửa đến kho tri thức toàn cầu. Tuy nhiên, chính cơ chế vận hành của nó lại tiềm ẩn nguy cơ làm biến dạng chính tinh thần chủ động ấy. Các nền tảng số với thuật toán đề xuất nội dung và “dòng tin” (feed) vô tận có thể biến quá trình tìm kiếm chủ động thành trạng thái tiếp nhận thụ động, nơi người dùng bị dẫn dắt bởi các luồng thông tin được định hướng sẵn. Khi hai giai đoạn then chốt là “mở cửa” đón nhận và “chọn lọc” thông tin bị nén lại và xáo trộn bởi tốc độ, người dùng - đặc biệt là giới trẻ - dễ trở thành đối tượng bị động, thiếu một định hướng và mục đích rõ ràng trong hành trình tiếp biến tri thức.

Do đó, phương pháp luận then chốt cho một quá trình tiếp biến văn hóa lành mạnh chính là việc xây dựng một tư duy phê phán, độc lập, bắt nguồn từ thực tiễn. Hồ Chí Minh nhấn mạnh rằng, mọi sự tiếp thu đều phải được kiểm chứng qua trải nghiệm, lao động và trên hết là bằng sự suy xét, phân tích kỹ lưỡng của bản thân. Thái độ chủ động ấy luôn đi đôi với sự thận trọng,

không vội vàng, không máy móc, nhằm đảm bảo mọi giá trị tiếp nhận đều được chọn lọc một cách có ý thức. Chính nguyên tắc này tạo nên nền tảng vững chắc để thực hiện việc “chọn lọc có phê phán” - bước then chốt trong quy trình tiếp biến văn hóa chủ động. Thế nhưng, không gian mạng với tốc độ lan truyền chóng mặt đã tạo nên một “đại dịch thông tin” (infodemic) - tình trạng thông tin quá mức, bao gồm cả thông tin sai lệch, trong một đại dịch sức khỏe, gây nhầm lẫn và ảnh hưởng xã hội. Điều này được minh chứng rõ nét trong đại dịch COVID-19, khi hàng loạt tin giả (fake news) về cách phòng ngừa và chữa trị đã tràn ngập, gây hoang mang trên toàn cầu. Công nghệ giả mạo tinh vi “Deepfake” - công nghệ tổng hợp phương tiện truyền thông sử dụng trí tuệ nhân tạo để tạo ra video, âm thanh giả mạo như thật càng làm ranh giới thật - giả thêm phần mong manh. Trước “bão thông tin” như vậy, khả năng kiểm chứng và tư duy phê phán của cá nhân dễ bị tê liệt. Hệ quả là dễ nảy sinh hai khuynh hướng cực đoan, đều đi ngược lại tinh thần biện chứng của Hồ Chí Minh: “hòa tan” thụ động (tin và lan truyền

mù quáng) và “bài ngoại” cực đoan. Cả hai xu hướng này đều là hệ quả của việc thiếu hụt một năng lực tư duy phê phán sắc bén và chưa xây dựng được một nền tảng bản sắc văn hóa vững chắc để làm điểm tựa trong quá trình hội nhập - những yếu tố nền tảng mà Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh.

Nguyên tắc sáng tạo và chuyển hóa - một tinh thần xuyên suốt được thể hiện qua hành động, tác phẩm và phong cách sống của Hồ Chí Minh - đòi hỏi một quá trình “chung đúc” sâu sắc, biến cái tiếp thu thành cái của mình. Không gian mạng là môi trường sống động để hiện thực hóa nguyên tắc này. Nhiều sản phẩm văn hóa số thành công như ca khúc “Bắc Blink” - một sự dung hợp làn điệu dân ca với phối khí điện tử hiện đại, thu hút hàng trăm triệu lượt xem và đưa âm nhạc dân gian Việt lên bản đồ âm nhạc hiện đại thế giới, hay bài hát “Để Mị nói cho mà nghe” - sáng tạo đưa hình tượng văn học dân gian vào một tác phẩm nghe - nhìn đương đại, tạo nên một biểu tượng văn hóa được yêu thích rộng rãi đã minh chứng cho điều này. Tuy nhiên, không gian mạng với áp lực

trường toàn cầu” cũng bộc lộ mặt trái. Nhiều sản phẩm trong nước rơi vào tình trạng sao chép hình thức, pha trộn khiên cưỡng giữa các yếu tố văn hóa ngoại lai với bối cảnh Việt Nam một cách thiếu chọn lọc. Đã có không ít các video âm nhạc hoặc nội dung giải trí chỉ dừng lại ở việc bắt chước vũ đạo, phong cách hình ảnh Hàn Quốc, Mỹ một cách máy móc mà không có sự chuyển hóa phù hợp; hay các thử nghiệm lai ghép giữa nhạc dân tộc cổ truyền với các thể loại điện tử đôi khi chỉ là sự ghép nối gượng ép. Đây mới chỉ là sự pha trộn bề mặt, lai tạp, trái ngược với quá trình “chung đúc” có ý thức mà Hồ Chí Minh đề cao - nơi sự tiếp thu phải dẫn đến sáng tạo một giá trị mới mang hồn cốt Việt Nam.

Mục tiêu tối thượng của tiếp biến văn hóa, theo Hồ Chí Minh, là xây dựng, phát triển con người Việt Nam toàn diện. Tuy nhiên, không gian mạng với tính hỗn tạp và cơ chế thuật toán có thể làm xói mòn các chuẩn mực đạo đức nền tảng này. Hơn nữa, cơ chế thuật toán có thể vô tình dẫn dắt người dùng tiếp cận các nhóm cực đoan và luồng thông tin chia rẽ, trong khi việc cá nhân hóa quá mức tạo ra “bong

bóng lọc” - một môi trường thông tin khép kín chỉ củng cố định kiến sẵn có. Điều này không chỉ bóp méo nhận thức về thế giới khách quan mà còn làm trầm trọng thêm tình trạng phân cực trong xã hội. Các nguy cơ xâm phạm đời tư, nghiện công nghệ và việc dữ liệu cá nhân trở thành món hàng bị khai thác cũng trực tiếp đe dọa sự phát triển lành mạnh và an toàn của con người trong bối cảnh ngày nay.

Chúng ta thấy rằng, không gian mạng đã tạo ra một thực trạng tiếp biến văn hóa đầy nghịch lý. Một mặt, nó tạo điều kiện thuận lợi chưa từng có cho việc tiếp thu, chọn lọc và sáng tạo văn hóa một cách chủ động và có định hướng. Mặt khác, chính những đặc tính “siêu tốc”, hỗn tạp và bị chi phối bởi thuật toán của môi trường số lại đồng thời tạo ra những cơ chế làm biến dạng, thậm chí đảo ngược các nguyên tắc ấy. Thực trạng này đưa đến bài toán: việc thành bại của tiếp biến văn hóa trong kỷ nguyên số không nằm ở bản thân công nghệ hay việc “mở cửa”, mà nằm ở năng lực làm chủ của chủ thể văn hóa. Những biểu hiện tiêu cực như con người bị thụ động dẫn dắt, hoang mang trước tin giả, cực đoan

“hòa tan” hay “bài ngoại”, và lai căng thiếu bản sắc, xét cho cùng, đều bắt nguồn từ sự thiếu vắng một “bản lĩnh văn hóa số” vững vàng. Bản lĩnh này phải được xây dựng trên nền tảng kiên định “lấy dân tộc làm gốc”, được trang bị bằng năng lực tư duy độc lập và phê phán sắc bén, được thúc đẩy bởi ý chí “chung đúc lại” sáng tạo. Nhận diện rõ những thách thức này là tiền đề quan trọng để đề ra những định hướng chủ động, tích cực trong kỷ nguyên mới.

3. Một số gợi mở nhằm chủ động tiếp biến văn hóa trên không gian mạng trong kỷ nguyên mới theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Để chủ động dẫn dắt quá trình tiếp biến văn hóa trong kỷ nguyên số, biến thách thức thành cơ hội kiến tạo những giá trị mới, việc vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh là hết sức cần thiết. Từ việc phân tích các vấn đề đặt ra bên trên, bài viết đề xuất ba định hướng chính:

Một là, bồi đắp “gốc” văn hóa dân tộc để hình thành bản lĩnh văn hóa số cho mỗi người. Cần kiên trì thực hiện các định hướng xây dựng con người và phát triển văn hóa mà Đảng và Nhà nước đã đề ra, trong đó nhấn mạnh vai

trò nền tảng tinh thần của văn hóa và con người. Quyết định số 1755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 1909/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 đã đặt ra yêu cầu chiến lược: vừa bảo tồn, phát huy giá trị di sản, vừa sáng tạo những giá trị mới bằng phương thức phù hợp với thời đại. Ở cấp độ thực hành, định hướng này cần được hiện thực hóa thông qua việc đẩy mạnh và mở rộng các cách thức “đưa lịch sử - văn hóa vào đời sống số”, như phát triển nền tảng tương tác, xây dựng bảo tàng số, hay giáo dục lịch sử qua các trải nghiệm số sinh động. Các chương trình truyền thông - tương tác quy mô lớn, tiêu biểu như Chương trình A80 (năm 2025), chính là một minh họa cụ thể cho phương thức này. Thông qua chuỗi hoạt động nghệ thuật, điện ảnh (phim “Mưa đỏ”), các buổi nhạc “concert quốc gia”... chương trình đã trực tiếp chuyển tải những câu chuyện, hình tượng và giá trị lịch sử - văn hóa cốt lõi (tức “gốc rễ”) bằng một

ngôn ngữ nghệ thuật đương đại, trực quan và hấp dẫn. Việc làm này không chỉ khơi dậy cảm xúc tự hào mà quan trọng hơn, cung cấp nội dung và trải nghiệm cụ thể, giúp người xem, đặc biệt là giới trẻ, tiếp cận, cảm nhận và thấm nhuần sâu sắc hơn những giá trị ngàn năm văn hiến của dân tộc, từ đó góp phần củng cố “gốc rễ” văn hóa một cách thiết thực.

Hai là, khôi phục và nâng cao năng lực “chọn lọc có phê phán” thông qua giáo dục truyền thông số (media literacy) và hoàn thiện khung pháp lý bảo vệ môi trường mạng lành mạnh.

Cần phổ cập năng lực truyền thông số - bao gồm hiểu cơ chế thuật toán, nhận diện tin giả, kiểm chứng nguồn tin và ứng xử văn minh - trở thành một kỹ năng cốt lõi, đúng với tinh thần “óc nghĩ” mà Hồ Chí Minh luôn đề cao. Song song với đó, khung pháp lý như Luật An ninh mạng 2025 và Bộ Quy tắc ứng xử trên mạng xã hội đóng vai trò là “hàng rào mềm” quan trọng, thiết lập chuẩn mực chung, bảo vệ người dùng khỏi các thông tin độc hại và thúc đẩy một môi trường số trách nhiệm.

Ba là, thúc đẩy tinh thần sáng tạo và chuyển hóa để hình thành năng lực

cạnh tranh văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa số gắn với bản sắc.

Để biến những giá trị tiếp thu được thành những sáng tạo mang bản sắc riêng, cần xây dựng một hệ sinh thái hỗ trợ sáng tạo vững mạnh, bao gồm cơ chế tài trợ/đặt hàng, không gian sáng tạo chung (creative hub), kết nối giữa nghệ sĩ, nhà nghiên cứu và doanh nghiệp công nghệ, cùng với việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hiệu quả. Định hướng này cần gắn kết chặt chẽ với các chủ trương phát triển công nghiệp văn hóa và chiến lược chuyển đổi số quốc gia, trên cơ sở thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, nhằm biến văn hóa thực sự thành nền tảng tinh thần vững chắc, một nguồn lực nội sinh và động lực sáng tạo quan trọng cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Ba định hướng trên có mối quan hệ hữu cơ chặt chẽ, cần được triển khai một cách đồng bộ, quyết liệt. Có “gốc” vững mới tạo nền tảng để “lọc” tinh; có “lọc” tinh mới tạo điều kiện cho “sáng tạo” mạnh mẽ và đúng hướng.

4. Kết luận

Không gian mạng đã tạo nên một nhịp độ tiếp biến văn hóa mới - nhanh

hơn, rộng khắp và đầy năng động. Nhìn từ tư tưởng Hồ Chí Minh, đây không chỉ là thách thức mà trước hết là một không gian rộng mở, một cơ hội lớn để Việt Nam chủ động giao lưu, lan tỏa và làm giàu bản sắc. Trong dòng chảy ấy, chìa khóa không nằm ở việc thu hẹp tiếp xúc, mà ở năng lực làm chủ của chính chúng ta: biết chọn lọc tinh hoa, sáng tạo chuyển hóa và hướng đến những giá trị nhân văn, tiến bộ. Vì thế, thay vì thụ động đối phó, chúng ta có thể chủ động kiến tạo một hành trình tiếp biến lành mạnh và sáng tạo. Điều này đòi hỏi sự đồng bộ của ba định hướng then chốt: vun bồi gốc rễ văn hóa dân tộc để giữ vững bản lĩnh; nâng cao năng lực chọn lọc phê phán thông qua giáo dục truyền thông số và ứng xử văn minh; thúc đẩy tinh thần sáng tạo và chuyển hóa trong phát triển công nghiệp văn hóa số. Khi ba trụ cột này cùng được củng cố, không gian mạng sẽ thực sự trở thành môi trường để chúng ta “mở cửa” một cách tự tin, “học hỏi” một cách chủ động, và từng bước hiện thực hóa khát vọng xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc, như di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh ■

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

★ TS TRẦN THỊ MAI LAN

Viện Dân tộc học và Tôn giáo học

1. Mở đầu

Phát triển văn hóa và con người Việt Nam trong bối cảnh mới đã được Đảng và Nhà nước ta chú trọng từ rất sớm bởi vai trò quan trọng của văn hóa trong đời sống và phát triển kinh tế - xã hội của Nhân dân. Các nghị quyết của Đảng luôn đề ra phương hướng rất cụ thể đối với nội dung này và luôn có sự bổ sung, đổi mới để bắt kịp và phù hợp với tình hình thực tế. Từ Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII gắn với đổi mới trong văn hóa, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc đến Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI, Đảng đã xác định: “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” nhấn mạnh quan điểm, mục tiêu: Xây dựng nền văn hóa và con

người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội.

Kế thừa những quan điểm, mục tiêu đã được xác định, Văn kiện Đại hội XII của Đảng chỉ rõ: “Văn hóa không chỉ là nền tảng tinh thần của xã hội, mà là sức mạnh nội sinh trực tiếp để phát triển bền vững. Với vai trò là nền tảng tinh thần của xã hội, văn hóa được xác định vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hóa, văn hóa phát triển là kết quả của sự phát triển kinh

tế, đồng thời tạo động lực cho kinh tế ngày càng phát triển, văn hóa trở thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của sự phát triển”. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh: “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc” và xác định lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam làm nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững đất nước. Xây dựng các cơ chế, chính sách phát huy tinh thần cống hiến vì đất nước phồn vinh, hạnh phúc của mọi người Việt Nam, làm cho văn hóa thấm sâu vào trong toàn bộ đời sống và các hoạt động xã hội. Tựu trung lại, mục tiêu phát triển con người Việt Nam một cách toàn diện, có đủ sức khỏe, phẩm chất và bản lĩnh để có thể xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, gìn giữ văn hóa truyền thống và xây dựng nền văn hóa mới luôn được đặt ra. Con người Việt Nam không chỉ là nguồn lực mà còn là chủ thể văn hóa, là động lực để có thể phát huy các nguồn lực khác. Bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, con người trở

thành nguồn lực trung tâm, là động lực then chốt. Tuy nhiên, mục tiêu này không dễ được thực hiện mà đang gặp phải những thuận lợi, thách thức trong bối cảnh xã hội thay đổi không ngừng. Bài viết này muốn đề cập đến thực trạng việc xây dựng văn hóa và con người Việt Nam trong thời gian qua và những yếu tố có khả năng tác động đến quá trình xây dựng và phát triển con người Việt Nam hiện nay, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Thực trạng phát triển văn hóa và con người Việt Nam trong bối cảnh mới

Khái niệm *kỷ nguyên mới*:

Kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam là thời kỳ phát triển giàu mạnh dưới sự lãnh đạo và cầm quyền của Đảng Cộng sản, xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, sánh vai với các cường quốc năm châu. Mọi người dân đều có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, được hỗ trợ phát triển, làm giàu; đóng góp ngày càng nhiều cho hòa bình, ổn định, phát triển của thế giới, hạnh phúc của nhân loại và văn minh toàn cầu. Đích đến của kỷ



Phát triển văn hóa và xây dựng con người Việt Nam thời kỳ mới với tinh thần khát vọng, sáng tạo, tự hào dân tộc _ Ảnh: sovhtt.hanoi.gov.vn

nguyên vron mình là dân giàu, nước mạnh, xã hội xã hội chủ nghĩa, sánh vai với các cường quốc năm châu. Ưu tiên hàng đầu trong kỷ nguyên mới là thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045, trở thành nước xã hội chủ nghĩa phát triển, có thu nhập cao; khơi dậy mạnh mẽ hào khí dân tộc, tinh thần tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc, khát vọng phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại¹.

Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện là một trong những nhiệm vụ, giải pháp được đặt ra tại Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030. Để xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, hệ giá trị con người Việt Nam đã được một số cơ quan, ban ngành xây dựng với các giá trị chuẩn mực góp phần phát triển toàn diện con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và

hội nhập quốc tế, thích ứng được với những tác động của thiên tai, khủng hoảng, dịch bệnh, góp phần nâng cao sức mạnh nội sinh; khắc phục được những hạn chế, ngăn chặn, đẩy lùi tệ nạn suy thoái xã hội, đạo đức hiện nay.

Về văn hóa, trong thời gian qua, chúng ta đã thực hiện được những thành tựu đáng kể: từ khi thực hiện Đổi mới đến nay, chúng ta đã từng bước hoàn thiện các chính sách, pháp luật về văn hóa, đã bổ sung, hoàn thiện, mở rộng và cập nhật, đáp ứng tốt những đòi hỏi mà thực tiễn đặt ra, bảo đảm vai trò định hướng, dẫn dắt công cuộc phát triển văn hóa ở nước ta. Nhiều chính sách về văn hóa, văn nghệ được ban hành. Về lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo, từ năm 1990 đến nay, có trên 30 văn bản quy phạm pháp luật về các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, đồng thời sửa đổi các điều luật quy định về quyền hạn và trách nhiệm trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo của người dân. Năm 2001, Luật Di sản văn hóa đã ra đời và được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2009 và 2024.

Chúng ta đã bước đầu xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, đã thành lập được cơ quan quản lý nhà

nước về gia đình và lấy ngày 28/6 hàng năm là Ngày Gia đình Việt Nam để khẳng định vai trò của gia đình đối với phát triển xã hội. Bên cạnh đó, Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam qua các giai đoạn (2012-2020; 2022-2030) đã đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống trong gia đình, tôn vinh vai trò của gia đình. Ở các trường học, khu dân cư, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp,... môi trường văn hóa được chú ý tạo dựng, với các phong trào xây dựng văn hóa học đường, văn hóa công sở, văn hóa công vụ, văn hóa doanh nghiệp, văn hóa nơi công cộng, xây dựng hương ước, quy ước ở các thôn bản, buôn làng, khu dân cư,... dần dần đã hướng người dân tạo ra những thói quen văn hóa từ trong gia đình đến nơi làm việc, học tập, sinh hoạt. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được thực hiện sâu rộng trên khắp cả nước, có sức lan tỏa mạnh mẽ, góp phần xây dựng môi trường văn hóa từ gia đình, làng, xã đến các cấp, các ngành. Việc xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và tổ chức lễ hội có nhiều chuyển biến tích cực. Các

công trình văn hóa như trung tâm văn hóa, câu lạc bộ, thư viện, phòng truyền thống, bảo tàng, công viên văn hóa, sân vận động, tượng đài, quảng trường, các công trình kiến trúc văn hóa, nhà văn hóa tại các khu dân cư, thôn bản,... đã tạo được không gian cho sinh hoạt văn hóa cộng đồng, làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần cho người dân. Việc xây dựng, bồi đắp đạo đức, nhân cách tốt đẹp cho con người được thực hiện trong toàn xã hội qua cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, phong trào xây dựng gương người tốt, việc tốt, giúp nhau xóa đói giảm nghèo, các phong trào từ thiện, nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa,... tạo nên hiệu ứng xã hội sâu rộng và giá trị nhân văn sâu sắc.

Vai trò của văn hóa trong từng lĩnh vực của đời sống xã hội đã được quan tâm xây dựng. Văn hóa ngày càng thấm sâu, được nhìn nhận đúng vai trò trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Các khía cạnh văn hóa trong kinh tế, chính trị, giáo dục, y tế, văn hóa trong bệnh viện, trường học, công sở, doanh nghiệp,... được chú trọng. Văn hóa được gắn với rất nhiều lĩnh vực

trong xã hội, như văn hóa đọc, văn hóa giao thông, văn hóa đường phố, văn hóa kinh doanh, văn hóa trà, văn hóa miệt vườn, văn hóa học đường,... Văn hóa trong chính trị đã được cả xã hội quan tâm, với các cụm từ “văn hóa trong Đảng”, “văn hóa lãnh đạo”, “văn hóa quản lý”, “văn hóa chính trị”. Việc phổ biến và xây dựng các loại hình văn hóa, như “văn hóa lao động”, “văn hóa sản xuất”, “văn hóa kinh doanh”, “văn hóa doanh nghiệp”, “văn hóa doanh nhân”, văn hóa trong sử dụng dịch vụ, văn hóa trong khai thác tài nguyên thiên nhiên,... đạt được thành công nhất định cả trên phương diện nhận thức và thực hành. Các sản phẩm kinh tế gắn chặt với những giá trị nhân văn, giá trị đạo đức ngày càng xuất hiện nhiều và được xã hội coi trọng. Hàm lượng văn hóa trong các sản phẩm kinh tế được người dân quan tâm.

Các loại hình văn học, nghệ thuật phát triển đa dạng, phong phú hơn các thời kỳ trước. Sáng tác văn học ngày càng phong phú, đa dạng, phản ánh đời sống văn hóa xã hội theo nhiều chiều cạnh, kịp thời phản ánh những hiện thực mới, sự chuyển động của đời sống xã hội và đất nước. Trong bối cảnh xã

hội đương đại, dòng văn học đại chúng, văn học phi hư cấu (tự truyện, hồi ký, du ký, tùy bút, tản văn,...) phát triển. Nghệ thuật biểu diễn dân gian được tôn vinh hơn trước, được coi như đại diện cho bản sắc văn hóa dân tộc, văn hóa vùng, miền và chuyển tải những giá trị truyền thống. Nhiều thể loại nghệ thuật biểu diễn dân gian được ghi danh, được tái tạo, phục hồi và phát triển mạnh trong đời sống hằng ngày, trong các lễ hội dân gian và cả trên các phương tiện truyền thông xã hội. Các câu lạc bộ biểu diễn nghệ thuật quần chúng, đội văn nghệ, hội diễn văn nghệ các cấp huy động được nhiều đối tượng, thành phần tham gia, tạo nên phong trào biểu diễn nghệ thuật sâu và rộng, làm giàu thêm đời sống tinh thần của đông đảo nhân dân. Bên cạnh đó, nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp có nhiều cơ hội để phát triển. Hệ thống các trường đào tạo nghệ thuật biểu diễn được nâng cấp, đội ngũ sáng tác có nhiều tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao, đồng hành cùng sự phát triển của đất nước.

Nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật hướng đến các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, một số bộ

môn nghệ thuật truyền thống được hồi sinh. Nhiều tác phẩm mỹ thuật, âm nhạc, điện ảnh nhận được giải thưởng cao trong nước và quốc tế, nhiều triển lãm về các loại hình văn hóa, nghệ thuật được tổ chức và thu hút sự quan tâm của công chúng cả trong nước và nước ngoài.

Các thực hành tín ngưỡng, lễ hội phục hồi và phát triển. Theo ước tính, cả nước có trên 26,5 triệu tín đồ tôn giáo (chiếm khoảng 27% dân số cả nước), hơn 54 nghìn chức sắc, 135 nghìn chức việc và 29.658 cơ sở thờ tự². Xu hướng thế tục hóa tín ngưỡng, tôn giáo cũng trở nên phổ biến, thể hiện ở sự thay đổi cách thức thực hành tín ngưỡng, chú trọng đến các hoạt động phục vụ xã hội. Quá trình phục hồi các thực hành tín ngưỡng, cơ sở thờ tự trong những năm gần đây đã góp phần thúc đẩy sự hồi sinh, phát triển của nhiều lễ hội ở Việt Nam, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong văn hóa du lịch. Các di sản văn hóa được bảo tồn và phát huy trên phạm vi rộng. Các hoạt động như phục hồi, trùng tu, tôn tạo, tư liệu hóa, truyền dạy, vinh danh nghệ nhân cũng như hoạt động quảng bá nhằm khai thác, phát huy di sản một

cách bền vững được tiến hành trên phạm vi cả nước. Các chủ thể văn hóa nhận thức đầy đủ hơn về sự cần thiết phải bảo tồn di sản và vai trò của di sản văn hóa trong phát triển kinh tế ở địa phương. Việc khai thác nguồn lực di sản văn hóa kéo theo sự phát triển của nhiều yếu tố khác, như kết cấu hạ tầng, dịch vụ, sự mở rộng giao lưu và gia tăng các dòng chảy hàng hóa, lao động,... tạo ra sự phát triển bao trùm và hài hòa. Ngày càng nhiều các cá nhân, doanh nghiệp, cộng đồng sử dụng hiệu quả di sản văn hóa trong kinh doanh, tạo ra nhiều lợi nhuận, đóng góp vào sự phục hồi và phát triển bền vững di sản văn hóa trong xã hội hiện nay.

Các ngành công nghiệp văn hóa đã bước đầu phát triển. Quyết định số 1755/QĐ-TTg, ngày 8/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định 12 lĩnh vực cần thúc đẩy phát triển, bao gồm: quảng cáo; kiến trúc; phần mềm và các trò chơi giải trí; thủ công mỹ nghệ; thiết kế; điện ảnh; xuất bản; thời trang; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; du lịch văn hóa.

Việc tăng cường hợp tác quốc tế về văn hóa được đẩy mạnh. Nhà nước có các chính sách hợp tác quốc tế, ngoại giao về văn hóa, hàng loạt hoạt động hợp tác quốc tế về văn hóa của Việt Nam với quy mô khác nhau đã được tổ chức. Nhiều hợp tác về văn hóa với các nước và tổ chức quốc tế, các điều ước quốc tế song phương và đa phương về di sản văn hóa, quyền văn hóa, quyền tác giả,... được ký kết. Nhiều dự án hợp tác giữa nhà nghiên cứu văn hóa, đội ngũ cán bộ quản lý và thực hành văn hóa, nghệ thuật trong nước với các cơ quan, tổ chức văn hóa nước ngoài tại Việt Nam, các trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện, tạo cơ hội giao lưu tiếp xúc đa chiều với thế giới, qua đó khẳng định được sự đa dạng, độc đáo, giàu bản sắc của văn hóa Việt Nam cũng như thúc đẩy những sáng tạo văn hóa mới. Xuất khẩu văn hóa của nước ta đã được cải thiện rõ rệt: các đoàn nghệ thuật giao lưu với các nước trên thế giới được tăng cường nhiều hơn, ngày/ tuần/ tháng văn hóa Việt Nam tại các nước được tổ chức sôi nổi hơn. Hợp tác, giao lưu văn hóa giữa các thành phố, các quốc gia được tổ chức thường xuyên hơn. Giao lưu giữa

các tổ chức nghệ thuật, các đoàn nghệ thuật ngày càng nhiều. Nhập khẩu văn hóa vào Việt Nam cũng diễn ra rất mạnh mẽ. Có nhiều loại hình văn hóa được nhập khẩu, tập trung chủ yếu là phim ảnh, thời trang, âm nhạc,... từ đó tăng cường tiếp nhận những giá trị văn hóa của thế giới, làm phong phú và giàu có thêm kho tàng văn hóa dân tộc.

Về con người, việc phát huy nhân tố con người là quá trình thực hiện bao gồm nhiều mặt như nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chất lượng nguồn lực con người, tạo ra động lực để khơi dậy, kích thích năng lực trí tuệ, bản lĩnh,... Phát huy nhân tố con người cũng chính là tạo cơ hội, điều kiện để sử dụng, bồi dưỡng, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cần thiết để con người thể hiện tối đa năng lực của mình trong lao động và hoạt động sáng tạo nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Con người được coi là trung tâm, động lực của sự phát triển trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Con người là chủ thể chính tham gia vào phát triển xã hội, không thể thay thế được. Trong con người có sẵn các nguồn lực của cải, tài chính, sức lao động và trí tuệ. Con người tồn tại trong

xã hội nói chung, trong các lĩnh vực cụ thể với nhiều tư cách khác nhau, trong đó, tư cách chủ thể trung tâm là cốt lõi. Con người không phải là chủ thể bị động mà là chủ thể tự do, khai phóng, đổi mới sáng tạo phát triển đất nước. Không có con người thì không thể có xã hội và nhà nước. Xây dựng hệ giá trị con người làm nền tảng cho phát triển con người, phát triển xã hội. Trong hệ giá trị con người thì giá trị tự do, sáng tạo, phẩm giá là giá trị cốt lõi.

Phát triển hài hòa con người Việt Nam thể hiện ở việc phát triển hài hòa phương diện vật chất và tinh thần. Hai phương diện này gắn liền chặt chẽ, tương tác và bổ sung cho nhau, tạo thành con người tổng hòa, chỉnh thể, không thể bị chia cắt.

Phát huy nhân tố con người trong giai đoạn hiện nay là cần phải thúc đẩy xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời. Trong thời đại mới, để thực hiện thành công chiến lược chuyển đổi số thì yếu tố con người đóng vai trò rất quan trọng. Cần đầu tư chọn lọc được những con người có kỹ năng, ham học hỏi và khả năng thích nghi cao. Ngoài ra, con người trong kỷ nguyên mới cần phải có bản lĩnh chính trị vững vàng,

có lòng yêu nước, trung thành với Tổ quốc, sẵn sàng hy sinh cho Tổ quốc, vì quyền lợi của Nhân dân...

3. Một số yếu tố tác động đến việc xây dựng văn hóa và con người Việt Nam trong bối cảnh mới

Quá trình toàn cầu hóa, hội nhập và phát triển có tác động rất mạnh mẽ đến mỗi con người, cộng đồng và nền văn hóa khác nhau. Sự du nhập lối sống, các yếu tố văn hóa từ khắp nơi trên thế giới có thể phá vỡ, biến dạng, làm mai một nhanh chóng các giá trị văn hóa truyền thống, có thể cuốn con người đi theo những xu hướng văn hóa mới lạ mà không phù hợp với truyền thống văn hóa và tập quán sinh hoạt tốt đẹp vốn có. Việc du nhập này có thể đến bằng hai cách: cách tiếp xúc trực tiếp trong quá trình di chuyển, học tập, du lịch... và cách gián tiếp thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội. Bối cảnh hội nhập có thể mang đến cho chúng ta những cơ hội học hỏi, khám phá và thu nhận tinh hoa văn hóa của các nước trong khu vực và thế giới, làm phong phú thêm văn hóa truyền thống nhưng cũng có thể biến con người trở nên tha hóa, chối bỏ thuần phong mỹ tục được thực hành từ

lâu đời, đánh mất bản sắc tộc người và quốc gia dân tộc.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và chuyển đổi số tạo ra thách thức đối với việc bảo tồn văn hóa và phát triển con người. Đây là thách thức đối với các nước đang phát triển làm sao để cân bằng giữa phát triển kinh tế - xã hội với việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Thách thức con người trước nguy cơ bị tụt hậu, phải vươn lên nắm bắt kiến thức khoa học công nghệ để theo kịp sự phát triển mạnh mẽ của thế giới.

Quá trình giao lưu văn hóa khiến con người có thể được truyền cảm hứng để thay đổi nhận thức và hành động theo chiều hướng tốt, lan tỏa những việc làm có ích cho cộng đồng, cho đất nước nhưng cũng có thể bị lợi dụng để tuyên truyền những thông tin, suy nghĩ, lối sống tiêu cực, không lành mạnh, thậm chí là xuyên tạc, đi ngược với lợi ích của Nhân dân, Tổ quốc.

Trình độ nhận thức và trình độ văn hóa của người dân, đặc biệt là người dân tộc thiểu số là không đồng đều dẫn đến việc tiếp nhận, nắm bắt thông tin, chủ trương chính sách gặp nhiều hạn chế.

Việc thực thi đồng bộ các chính sách liên quan đến các lĩnh vực đời sống khác nhau của chúng ta còn chậm và thiếu, ảnh hưởng đến việc phát triển toàn diện con người Việt Nam. Việc quản lý và định hướng phát triển văn hóa ở một số địa phương, nhất là những địa phương vùng sâu, vùng xa và biên giới còn chưa chu đáo nên việc biến đổi văn hóa, tha hóa trong lối sống của Nhân dân vẫn còn tồn tại.

Việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo ở mỗi gia đình, vùng miền, dân tộc có sự chênh lệch ở khoảng cách lớn. Hệ thống giáo dục ở các địa phương trong thời gian qua chưa đồng bộ gây ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo và khả năng nâng cao trình độ cho tất cả các bậc đào tạo. Việc chậm đổi mới phương pháp giảng dạy cũng khiến kết quả đào tạo của chúng ta không hiệu quả và trình độ chung của người Việt Nam bị tụt hậu so với thế giới. Đặc biệt, việc đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu tuyển dụng và làm việc gây lãng phí về tài chính, thời gian, công sức mà không đem lại hiệu quả thiết thực.

Việc quản lý con người ở một số nơi mang tính chất cứng nhắc, rập

khuôn, khiến cho con người không có hứng thú học tập, làm việc, gây hạn chế khả năng sáng tạo và phát triển của mỗi cá nhân.

4. Một số đề xuất giải pháp

Cần có sự đổi mới đồng bộ và triệt để trong hệ thống giáo dục hiện nay nhằm giáo dục và đào tạo toàn diện cho con người, tránh tình trạng thiên lệch trong các lĩnh vực đào tạo, làm hạn chế khả năng phát triển toàn diện.

Việc đầu tư cho giáo dục đào tạo cần phải được xem xét cho phù hợp với những đối tượng, địa phương cụ thể, phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động của các cơ quan, doanh nghiệp để tránh lãng phí.

Cần có sự linh hoạt, truyền cảm hứng trong cộng đồng để có thể khích lệ và khuyến khích tối đa khả năng sáng tạo của con người,

Phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, phát huy nhân tố con người nhằm khơi dậy sức mạnh của Nhân dân trong thực hiện các mục tiêu về phát triển văn hóa, kinh tế, xã hội.

Công tác đào tạo cán bộ, công chức, viên chức cần được quan tâm và đẩy mạnh hơn nữa, thường xuyên cập nhật và nâng cao trình độ chuyên môn, đạo

đức và bản lĩnh chính trị để có thể đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước một cách nhanh chóng và bền vững hiện nay.

Tăng cường các hoạt động ngoại giao văn hóa, quảng bá hình ảnh, giá trị văn hóa Việt Nam kết hợp với bảo tồn được những đặc trưng văn hóa của dân tộc để tạo nên sức mạnh mềm về văn hóa, có khả năng miễn dịch trước những luồng văn hóa độc hại du nhập vào cộng đồng.

5. Kết luận

Kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc tạo ra động lực mang tính đột phá, trong đó, việc phát huy nhân tố con người của Đảng và Nhà nước ta thể hiện tư duy đúng đắn vì mọi động lực phát triển đều bắt nguồn từ

con người và thành quả phục vụ trở lại con người. Để việc phát huy hiệu quả yếu tố con người trong bối cảnh mới hiện nay, việc nâng cao nhận thức cho mỗi cá nhân, cộng đồng và đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng cho con người là việc quan trọng bậc nhất. Việc xây dựng hình ảnh con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới giúp gia tăng vị thế của chúng ta trên trường quốc tế, góp phần tạo nên “sức mạnh mềm” của toàn dân tộc. Phát triển văn hóa và con người Việt Nam trong bối cảnh mới là việc làm cấp thiết để gia tăng nguồn lực phát triển đất nước, đòi hỏi chúng ta phải có nhận thức rõ ràng, từ đó có những biện pháp đúng đắn và kịp thời để có thể vượt qua những thách thức, đạt được hiệu quả như mong đợi ■

Tài liệu tham khảo:

¹ Nguyễn Thị Phương Châm (2025), “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên mới, từ chính sách đến thực tiễn”, tapchicongsan.org.vn, cập nhật 23/7/2025.

² Minh Tiến, “Phát huy nhân tố con người, lấy con người làm trung tâm, động lực của sự phát triển trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”, quanlynhanuoc.vn, cập nhật 3/4/2025.

³ Đặng Thị Tuyết (2025), “Những yêu cầu đặt ra trong việc phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam hiện nay”, <https://lyluanchinhtri.vn>, cập nhật 21/7/2025.

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG HOẠCH ĐỊNH VÀ THỰC THI CHÍNH SÁCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

*(Qua khảo sát tại tỉnh Quảng Ninh, Bắc Ninh, Tây Ninh
và Thành phố Cần Thơ)*

★ PGS, TS ĐẶNG THỊ ÁNH TUYẾT

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

★ ĐINH QUANG HÀ

Học viện Cảnh sát Nhân dân, Bộ Công an

★ TS NGUYỄN THỊ HIÊN

Học viện An Ninh, Bộ Công an

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh Việt Nam đang thúc đẩy phát triển bền vững, chuyển đổi xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu, quản trị môi trường ngày càng cần sự tham gia của nhiều chủ thể, đặc biệt là cộng đồng. Các nghiên cứu về quản trị công cho thấy khi người dân được tham gia, chính sách sẽ hiệu quả hơn, chính quyền có trách nhiệm giải trình tốt hơn và các giải pháp cũng sát với nhu cầu thực tế của

địa phương. Điều này đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực môi trường, bởi phần lớn các hoạt động tác động đến môi trường diễn ra ngay tại cộng đồng và gắn chặt với đời sống, sinh kế của người dân.

Bài viết dựa trên kết quả khảo sát 1.636 người dân tại 16 xã, phường thuộc bốn tỉnh, thành phố Bắc Ninh, Quảng Ninh, Tây Ninh và Cần Thơ cho thấy nhận thức của cộng đồng về vai trò tham gia trong quản trị môi

trường khá cao. Có tới 85,2% người được hỏi cho rằng người dân cần tham gia vào quá trình xây dựng và thực thi các chính sách bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Điều này cho thấy sự đồng thuận xã hội khá rõ ràng về vai trò của người dân trong chu trình chính sách môi trường. Tuy nhiên, nhận thức tích cực này chưa phải lúc nào cũng đi kèm với mức độ tham gia thực tế của người dân trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách¹.

Phân tích dữ liệu khảo sát cho thấy sự tham gia của người dân hiện nay chủ yếu tập trung ở các hoạt động mang tính cộng đồng trong giai đoạn thực thi chính sách, như tuyên truyền, vận động người thân thực hiện các quy định về môi trường hoặc tham gia khắc phục hậu quả thiên tai. Trong khi đó, các hình thức tham gia có tính chất chủ động và mang tính chính sách hơn, như hiến kế giải pháp, phản biện chính sách hoặc tham gia xây dựng các mô hình quản trị môi trường cộng đồng, lại có tần suất thấp hơn đáng kể. Giá trị trung bình của các hoạt động phản biện chính sách và đề xuất giải pháp chỉ dao động quanh mức “thỉnh

thoảng” theo thang đo Likert, phản ánh khoảng cách đáng kể giữa tiềm năng tham gia của cộng đồng và các cơ chế thể chế hiện có.

Những phát hiện này tương đối phù hợp với cách tiếp cận của lý thuyết “thang bậc tham gia công dân” của Arnstein. Theo khung phân tích này, sự tham gia của người dân có thể được phân thành nhiều cấp độ khác nhau, từ cung cấp thông tin và tham vấn cho đến đồng kiến tạo và kiểm soát chính sách. Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn các hình thức tham gia của người dân trong quản trị môi trường tại các địa phương khảo sát hiện vẫn chủ yếu dừng lại ở các nấc trung bình của thang tham gia, chủ yếu ở mức được cung cấp thông tin hoặc được huy động tham gia vào các hoạt động thực thi, trong khi các hình thức tham gia mang tính đồng quyết định hoặc giám sát chính sách vẫn còn tương đối hạn chế.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy sự khác biệt nhất định giữa các nhóm xã hội trong mức độ tham gia chính sách môi trường. Các nhóm nghề nghiệp có điều kiện tiếp cận thông tin chính sách tốt hơn, đặc biệt

là cán bộ, công chức, viên chức, có tỷ lệ đồng thuận và tham gia cao hơn so với các nhóm nghề nghiệp khác. Điều này cho thấy năng lực tiếp cận thông tin và hiểu biết chính sách là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng tham gia của người dân trong chu trình chính sách môi trường.

Nhìn tổng thể, những kết quả nghiên cứu trên cho thấy, quản trị môi trường cấp địa phương ở Việt Nam đang tồn tại một nghịch lý tương đối phổ biến: nhận thức xã hội về vai trò của người dân trong bảo vệ môi trường ngày càng được nâng nhưng cơ chế, thể chế và điều kiện thực tiễn để chuyển hóa nhận thức đó thành sự tham gia thực chất vẫn chưa được thiết lập đầy đủ. Điều này đặt ra yêu cầu phải thiết kế các nhóm giải pháp đồng bộ, nhằm mở rộng không gian tham gia của người dân trong chu trình chính sách môi trường, từ giai đoạn hoạch định, thực thi cho đến giám sát và đánh giá chính sách.

Từ kết quả nghiên cứu, khảo sát của nghiên cứu, cũng như các khung lý thuyết về quản trị có sự tham gia và dân chủ thảo luận, phạm vi bài viết tập trung đề xuất các nhóm giải pháp

chính sách nhằm tăng cường sự tham gia của người dân trong hoạch định và thực thi chính sách bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

2. Một số giải pháp

(1) Hoàn thiện thể chế và cơ chế chính sách để thúc đẩy sự tham gia của người dân trong quản trị môi trường

Thực tiễn cho thấy, để thúc đẩy sự tham gia thực chất của người dân trong quản trị môi trường một cách hiệu quả là xây dựng và hoàn thiện khung thể chế phù hợp. Trong cách tiếp cận của quản trị có sự tham gia (Participatory Governance), thể chế không chỉ đóng vai trò tạo ra các quy tắc chính thức cho quá trình hoạch định và thực thi chính sách mà còn xác lập các điều kiện và cơ chế để các chủ thể xã hội, đặc biệt là cộng đồng dân cư, có thể tham gia vào các quyết định công có liên quan trực tiếp đến đời sống của họ. Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, điều này càng có ý nghĩa quan trọng bởi các chính sách thường tác động trực tiếp đến sinh kế, sức khỏe và môi trường sống của cộng đồng.

Dữ liệu điều tra tại bốn địa phương nghiên cứu cho thấy, mặc dù nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của sự tham gia trong quản trị môi trường khá cao, song các cơ chế thể chế hiện có vẫn chưa thực sự tạo điều kiện để người dân tham gia một cách chủ động và có ảnh hưởng thực chất đến các quyết định chính sách. Phần lớn, các hình thức tham gia hiện nay vẫn mang tính huy động cộng đồng trong giai đoạn thực thi, trong khi sự tham gia ở các khâu hoạch định và phản biện chính sách còn khá hạn chế. Điều này cho thấy cần sớm hoàn thiện khung thể chế nhằm mở rộng không gian tham gia của người dân trong toàn bộ chu trình chính sách môi trường.

Một là, cần thể chế hóa rõ ràng hơn vai trò và quyền tham gia của người dân trong các giai đoạn của chu trình chính sách môi trường, bao gồm hoạch định, thực thi, giám sát và đánh giá chính sách. Trong bối cảnh hiện nay, mặc dù các văn bản pháp luật của Việt Nam đã có những quy định nhất định về dân chủ cơ sở và tham vấn cộng đồng trong lĩnh vực môi trường, song các quy định này vẫn còn mang tính

nguyên tắc và chưa được cụ thể hóa đầy đủ trong các quy trình xây dựng và thực thi chính sách ở cấp địa phương.

Với cách tiếp cận của Arnstein về “thang bậc tham gia”, sự tham gia của người dân không chỉ dừng ở việc được cung cấp thông tin hay được hỏi ý kiến mà cần tiến tới các mức cao hơn, nơi người dân có thể cùng thảo luận và tham gia xây dựng chính sách. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy dù 85,2% cho rằng người dân cần tham gia vào quá trình xây dựng và thực thi chính sách bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nhưng sự tham gia thực tế vẫn chủ yếu tập trung ở các hoạt động cộng đồng trong giai đoạn thực thi, như tuyên truyền vận động (97,9%) và tham gia cùng cộng đồng khắc phục thiên tai (97,6%). Trong khi đó, các hoạt động mang tính chính sách hơn như phản biện hoặc đề xuất giải pháp chỉ diễn ra ở mức thỉnh thoảng, với điểm trung bình khoảng 2,9-3,0 trên thang đo 5 mức. Điều này cho thấy, cần tiếp tục hoàn thiện các cơ chế minh bạch và hoàn thiện chính sách để mở rộng sự tham gia thực chất của người dân trong toàn bộ chu trình chính sách môi trường.

Hai là, cần thiết lập các cơ chế tham vấn chính sách mang tính thường xuyên, định kỳ giữa chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư. Trong mô hình quản trị có sự tham gia, các cơ chế đối thoại này đóng vai trò là cầu nối giữa nhà nước và xã hội, giúp tạo ra các diễn đàn thảo luận công khai và minh bạch về các vấn đề môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Kết quả khảo sát cho thấy một rào cản lớn đối với sự tham gia của người dân là thiếu những kênh chính thức để họ bày tỏ ý kiến hoặc đề xuất sáng kiến chính sách. Trong nhiều trường hợp, người dân chỉ tham gia qua các phong trào hoặc hoạt động cộng đồng, trong khi các diễn đàn đối thoại chính sách thường xuyên giữa chính quyền và người dân vẫn còn khiêm tốn.

Để khắc phục tình trạng này, các địa phương nên chẳng xây dựng các nội dung thảo luận về môi trường ở cấp cộng đồng, nơi người dân, chính quyền và các tổ chức xã hội có thể cùng trao đổi về các vấn đề môi trường đang nổi lên. Đa dạng hóa các hình thức như hội nghị thảo luận cộng đồng, hội thảo tham vấn chính sách hoặc các nền tảng trao đổi trực tuyến. Việc duy trì các

kênh đối thoại như vậy không chỉ giúp chính quyền minh bạch hơn và nâng cao trách nhiệm giải trình, mà còn tạo cơ hội để người dân nâng cao hiểu biết và khả năng tham gia vào quá trình xây dựng chính sách thông qua thảo luận và chia sẻ kinh nghiệm.

Ba là, các nghiên cứu đều chỉ ra yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến mức độ tham gia của người dân trong quản trị môi trường là mức độ minh bạch của thông tin chính sách và dữ liệu môi trường. Trong nhiều trường hợp, sự hạn chế trong tiếp cận thông tin khiến người dân gặp khó khăn trong việc hiểu rõ các vấn đề môi trường cũng như các chính sách liên quan, từ đó làm giảm khả năng tham gia của họ trong các quá trình ra quyết định.

Thực tế cho thấy minh bạch thông tin là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy sự tham gia có ý nghĩa của công dân. Khi người dân có đầy đủ thông tin về các vấn đề môi trường, họ sẽ có cơ sở để đưa ra các ý kiến đóng góp và giám sát hiệu quả hơn việc thực thi chính sách.

Do đó, cần thiết lập các cơ chế công khai thông tin môi trường một cách minh bạch và dễ tiếp cận đối với cộng

đồng. Điều này bao gồm việc công bố các dữ liệu về chất lượng môi trường, các báo cáo đánh giá tác động môi trường, cũng như các kế hoạch và chương trình hành động liên quan đến bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Bên cạnh đó, cần tăng cường các cơ chế trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương trong quản trị môi trường. Các cơ quan quản lý cần xây dựng các kênh tiếp nhận phản ánh và kiến nghị của người dân về các vấn đề môi trường, đồng thời bảo đảm các phản ánh này được xử lý một cách minh bạch và kịp thời. Việc tăng cường trách nhiệm giải trình không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý môi trường mà còn củng cố niềm tin của người dân đối với các cơ quan công quyền.

(2) Đầu tư phát triển hạ tầng thông tin và công nghệ phục vụ quản trị môi trường có sự tham gia

Kết quả khảo sát 1.636 người dân tại 4 tỉnh (ILPA and RLS, 2025) cho thấy khả năng tiếp cận thông tin môi trường và thông tin chính sách có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ tham gia của cộng đồng. Những nhóm người có khả năng

tiếp cận thông tin tốt hơn thường thể hiện mức độ quan tâm và sẵn sàng tham gia cao hơn trong các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, nhiều người dân vẫn cho rằng thông tin về môi trường và chính sách môi trường chưa được cung cấp đầy đủ hoặc chưa được truyền tải theo những hình thức dễ tiếp cận đối với cộng đồng. Điều này cho thấy việc tăng cường phát triển các hệ thống thông tin minh bạch và thân thiện với người dùng là một điều kiện quan trọng để thúc đẩy sự tham gia của người dân.

Một là, một trong những giải pháp quan trọng nhằm tăng cường sự tham gia của người dân trong quản trị môi trường là xây dựng các hệ thống thông tin môi trường minh bạch, dễ tiếp cận và có tính cập nhật cao. Trong nhiều trường hợp, người dân không tham gia vào các hoạt động giám sát hoặc phản biện chính sách không phải vì thiếu quan tâm mà vì họ thiếu thông tin hoặc không có điều kiện tiếp cận các dữ liệu cần thiết.

Do đó, các địa phương cần xây dựng và vận hành các cổng thông tin môi trường công khai, cung cấp các dữ liệu

cơ bản về chất lượng môi trường, tình trạng ô nhiễm, các dự án có nguy cơ tác động đến môi trường cũng như các kế hoạch và chương trình hành động về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Các hệ thống thông tin này cần được thiết kế theo hướng thân thiện với người dùng, sử dụng các hình thức trực quan như bản đồ môi trường, bảng dữ liệu trực tuyến hoặc các báo cáo tóm tắt dễ hiểu để giúp người dân có thể nhanh chóng nắm bắt các thông tin quan trọng.

Việc công khai dữ liệu môi trường không chỉ góp phần nâng cao tính minh bạch trong quản lý nhà nước mà còn tạo điều kiện để cộng đồng tham gia giám sát các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Khi người dân có thể tiếp cận các dữ liệu môi trường một cách dễ dàng, họ sẽ có cơ sở để đưa ra các phản ánh, kiến nghị hoặc sáng kiến chính sách phù hợp với thực tiễn địa phương.

Hai là, tăng cường ứng dụng công nghệ số trong các hoạt động giám sát môi trường dựa vào cộng đồng. Các nền tảng công nghệ nếu được sử dụng hiệu quả để kết nối người dân với các cơ quan quản lý môi trường, qua đó

giúp phát hiện sớm các vấn đề ô nhiễm và nâng cao hiệu quả quản lý.

Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh xây dựng chính phủ số và xã hội số, các địa phương có thể phát triển các ứng dụng di động hoặc nền tảng trực tuyến cho phép người dân phản ánh các vấn đề môi trường như xả thải trái phép, ô nhiễm nguồn nước hoặc các hành vi vi phạm quy định bảo vệ môi trường. Các phản ánh của người dân có thể được tích hợp vào hệ thống quản lý của các cơ quan chức năng, giúp rút ngắn thời gian xử lý và nâng cao hiệu quả giám sát môi trường.

Mô hình giám sát môi trường dựa vào cộng đồng thông qua công nghệ số cũng phù hợp với cách tiếp cận của quản trị có sự tham gia, trong đó người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà còn là những chủ thể tích cực tham gia vào quá trình phát hiện và giải quyết các vấn đề môi trường. Việc kết hợp giữa công nghệ và sự tham gia của cộng đồng có thể tạo ra một mạng lưới giám sát rộng khắp, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý môi trường ở cấp địa phương.

Ba là, phát triển các nền tảng dữ liệu mở về môi trường. Dữ liệu mở cho



Tuổi trẻ Quảng Ninh vệ sinh môi trường biển _ Ảnh: tienphong.vn

phép người dân, các tổ chức xã hội và các nhà nghiên cứu có thể tiếp cận và sử dụng các dữ liệu môi trường để phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp chính sách.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và các vấn đề môi trường ngày càng phức tạp, việc chia sẻ dữ liệu một cách minh bạch và rộng rãi sẽ giúp thúc đẩy sự hợp tác giữa các chủ thể trong xã hội. Các tổ chức xã hội, các nhóm cộng đồng và các nhà khoa học có thể sử dụng các dữ liệu này để xây dựng các sáng kiến môi trường hoặc

đề xuất các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu phù hợp với điều kiện địa phương.

Việc phát triển các nền tảng dữ liệu mở cũng giúp nâng cao chất lượng thảo luận chính sách trong xã hội. Khi người dân có quyền tiếp cận các dữ liệu môi trường đáng tin cậy, các cuộc thảo luận về chính sách môi trường sẽ trở nên dựa trên bằng chứng hơn, từ đó góp phần nâng cao chất lượng của quá trình hoạch định chính sách.

(3) Tăng cường nâng cao nhận thức và năng lực tham gia của người dân.

Sự tham gia của người dân trong các chính sách công, đặc biệt là trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, không chỉ phụ thuộc vào các cơ chế thể chế mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ nhận thức, kiến thức và kỹ năng tham gia chính sách của công dân.

Kết quả khảo sát 1.636 người dân trong nghiên cứu cho thấy phần lớn người dân nhận thức được tầm quan trọng của việc tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tỷ lệ người được hỏi đồng ý rằng người dân cần tham gia vào quá trình xây dựng và thực thi chính sách môi trường đạt trên 85%. Tuy nhiên, mức độ tham gia thực tế của người dân trong các hoạt động mang tính chính sách, như góp ý xây dựng chính sách hoặc phản biện các quyết định quản lý môi trường, vẫn còn tương đối hạn chế. Điều này cho thấy mặc dù nhận thức chung về vai trò tham gia của cộng đồng đã được nâng cao, song năng lực và điều kiện để người dân tham gia một cách chủ động và hiệu quả vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy, việc nâng cao nhận thức và năng lực tham gia của cộng đồng

cần được xem là một trong những nhóm giải pháp trọng tâm trong chiến lược thúc đẩy quản trị môi trường có sự tham gia.

Một là, giải pháp đầu tiên là đẩy mạnh các hoạt động giáo dục và truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về các vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu. Trong bối cảnh các thách thức môi trường ngày càng phức tạp và có tác động sâu rộng đến đời sống xã hội, việc nâng cao hiểu biết của người dân về các vấn đề môi trường không chỉ giúp thay đổi hành vi cá nhân mà còn tạo điều kiện để người dân tham gia tích cực hơn vào các hoạt động quản trị môi trường.

Các chương trình truyền thông môi trường cần được thiết kế theo hướng đa dạng hóa hình thức và nội dung, phù hợp với các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội. Bên cạnh các kênh truyền thông truyền thống như báo chí và truyền hình, cần tận dụng mạnh mẽ các nền tảng truyền thông số và mạng xã hội để truyền tải các thông tin về môi trường và biến đổi khí hậu một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Ngoài ra, giáo dục môi trường cần được lồng ghép một cách hệ thống

trong các chương trình giáo dục ở các cấp học, nhằm hình thành nhận thức và trách nhiệm môi trường cho thế hệ trẻ. Việc xây dựng văn hóa môi trường trong xã hội không chỉ góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng mà còn tạo nền tảng cho sự tham gia bền vững của người dân trong các hoạt động quản trị môi trường.

Hai là, chú trọng phát triển các chương trình đào tạo và nâng cao năng lực tham gia chính sách cho cộng đồng. Trong nhiều trường hợp, người dân có thể nhận thức được tầm quan trọng của việc tham gia nhưng lại thiếu các kỹ năng cần thiết để tham gia hiệu quả vào các quá trình thảo luận và phản biện chính sách.

Do đó, các địa phương cần tổ chức các chương trình tập huấn và đào tạo cho cộng đồng về các kỹ năng tham gia chính sách, như kỹ năng phân tích vấn đề môi trường, kỹ năng thảo luận và đối thoại chính sách, cũng như kỹ năng giám sát việc thực thi các quy định bảo vệ môi trường. Các chương trình đào tạo này có thể được triển khai thông qua sự phối hợp giữa chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội và các cơ sở nghiên cứu.

Việc nâng cao năng lực tham gia chính sách của cộng đồng không chỉ giúp người dân đóng góp hiệu quả hơn vào quá trình hoạch định chính sách mà còn góp phần hình thành một cộng đồng công dân tích cực, có khả năng tham gia vào các hoạt động quản trị công ở cấp địa phương.

Ba là, một khía cạnh quan trọng khác cần được chú trọng là xây dựng văn hóa tham gia trong xã hội. Trong nhiều trường hợp, sự tham gia của người dân trong các chính sách công không chỉ phụ thuộc vào các cơ chế thể chế hoặc năng lực cá nhân mà còn chịu ảnh hưởng từ các chuẩn mực xã hội và văn hóa cộng đồng.

Việc phát triển văn hóa tham gia cần được thúc đẩy thông qua các hoạt động cộng đồng và các phong trào xã hội nhằm khuyến khích người dân chủ động tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường. Các mô hình cộng đồng như tổ tự quản môi trường, khu dân cư xanh - sạch - đẹp hoặc các sáng kiến cộng đồng về bảo vệ môi trường có thể đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và củng cố các chuẩn mực xã hội tích cực liên quan đến trách nhiệm môi trường.

Trong dài hạn, việc xây dựng văn hóa tham gia không chỉ giúp nâng cao hiệu quả của các chính sách bảo vệ môi trường mà còn góp phần thúc đẩy quá trình dân chủ hóa trong quản trị công, trong đó người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà còn là những chủ thể tích cực tham gia vào quá trình ra quyết định công.

(4) Huy động nguồn lực xã hội và phát triển các mô hình cộng đồng

Kết quả khảo sát trong nghiên cứu cũng cho thấy người dân có xu hướng tham gia tích cực hơn vào các hoạt động bảo vệ môi trường khi các hoạt động này được tổ chức thông qua các tổ chức cộng đồng hoặc các phong trào xã hội ở cấp cơ sở. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của các thiết chế xã hội và các mô hình cộng đồng trong việc tạo điều kiện và động lực cho sự tham gia của người dân trong quản trị môi trường.

Một là, một trong những giải pháp quan trọng nhằm tăng cường sự tham gia của người dân trong các chính sách bảo vệ môi trường là phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội và các thiết chế tự quản cộng đồng ở cấp cơ sở. Trong hệ thống quản trị ở Việt

Nam, các tổ chức như Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân và các tổ chức đoàn thể khác có mạng lưới rộng khắp và có khả năng tiếp cận trực tiếp với các nhóm dân cư.

Các tổ chức này có thể đóng vai trò là cầu nối giữa chính quyền và cộng đồng trong việc truyền tải thông tin chính sách, vận động người dân tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường và giám sát việc thực thi các quy định về môi trường ở địa phương. Thông qua các hoạt động tuyên truyền, vận động và tổ chức các phong trào cộng đồng, các tổ chức chính trị - xã hội có thể góp phần nâng cao nhận thức và thúc đẩy hành vi bảo vệ môi trường trong cộng đồng.

Bên cạnh đó, cần khuyến khích và hỗ trợ sự phát triển của các thiết chế tự quản cộng đồng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, như các tổ tự quản môi trường, các nhóm cộng đồng giám sát môi trường hoặc các mạng lưới cộng đồng ứng phó với biến đổi khí hậu. Các thiết chế này có thể đóng vai trò quan trọng trong việc huy động sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở và tạo ra các cơ chế giám sát xã hội đối

với các hoạt động có nguy cơ gây tác động đến môi trường.

Hai là, phát triển các mô hình cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường. Một hướng đi quan trọng khác nhằm thúc đẩy sự tham gia của người dân là phát triển và nhân rộng các mô hình cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường. Trong nhiều địa phương, các mô hình cộng đồng như khu dân cư xanh - sạch - đẹp, các nhóm tự quản về thu gom rác thải hoặc các sáng kiến cộng đồng về bảo vệ nguồn nước đã cho thấy hiệu quả trong việc huy động sự tham gia của người dân.

Các mô hình cộng đồng này có ưu điểm là gắn trực tiếp với nhu cầu và điều kiện cụ thể của địa phương, đồng thời tạo ra không gian để người dân cùng nhau thảo luận và tìm kiếm các giải pháp phù hợp đối với các vấn đề môi trường ở cấp cơ sở. Thông qua các hoạt động cộng đồng, người dân không chỉ đóng vai trò là người thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường mà còn có cơ hội tham gia vào quá trình ra quyết định liên quan đến quản lý môi trường ở địa phương.

Để phát huy hiệu quả của các mô hình cộng đồng, chính quyền địa

phương cần có các cơ chế hỗ trợ phù hợp, bao gồm hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp thông tin và tạo điều kiện để các mô hình này có thể kết nối với các chương trình và chính sách môi trường ở cấp địa phương.

Ba là, ngoài việc phát huy vai trò của các tổ chức xã hội và các mô hình cộng đồng, cần thúc đẩy việc huy động các nguồn lực xã hội cho các sáng kiến bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu ở cấp địa phương. Trong bối cảnh nguồn lực ngân sách cho các hoạt động môi trường còn hạn chế, việc huy động sự tham gia của khu vực tư nhân, các tổ chức xã hội và cộng đồng có thể tạo ra những nguồn lực bổ sung quan trọng cho các chương trình môi trường.

Một trong những hướng đi khả thi là khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp trong các sáng kiến bảo vệ môi trường thông qua các chương trình trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hoặc các mô hình hợp tác công - tư trong quản lý môi trường. Các doanh nghiệp có thể đóng góp nguồn lực tài chính, công nghệ hoặc kinh nghiệm quản lý để hỗ trợ các sáng kiến môi trường ở địa phương.

Bên cạnh đó, cần khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ và các nhóm cộng đồng trong việc triển khai các dự án môi trường quy mô nhỏ ở cấp địa phương. Các sáng kiến này có thể tập trung vào các lĩnh vực như quản lý rác thải, bảo vệ nguồn nước, phục hồi hệ sinh thái hoặc thích ứng với các rủi ro thiên tai liên quan đến biến đổi khí hậu.

Việc huy động nguồn lực xã hội không chỉ giúp tăng cường nguồn lực cho các hoạt động bảo vệ môi trường mà còn góp phần tạo ra các mạng lưới hợp tác đa chủ thể trong quản trị môi trường. Thông qua các mạng lưới này, người dân, chính quyền và các tổ chức xã hội có thể cùng nhau chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và nguồn lực nhằm giải quyết các vấn đề môi trường một cách hiệu quả và bền vững.

(5) Tăng cường phối hợp đa chủ thể trong quản trị môi trường

Trong bối cảnh các thách thức môi trường và biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp và mang tính liên ngành, quản trị môi trường không thể chỉ dựa vào vai trò của Nhà nước mà cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều chủ thể khác nhau trong xã hội. Cách tiếp cận

quản trị có sự tham gia (Participatory Governance) nhấn mạnh rằng hiệu quả của các chính sách môi trường phụ thuộc lớn vào khả năng thiết lập các cơ chế hợp tác giữa chính quyền, cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội.

Kết quả khảo sát 1.636 người dân tại bốn địa phương nghiên cứu cho thấy người dân không chỉ mong muốn được tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường mà còn kỳ vọng vào sự phối hợp hiệu quả giữa các chủ thể trong xã hội để giải quyết các vấn đề môi trường. Điều này cho thấy nhu cầu hình thành các mô hình quản trị đa chủ thể, trong đó các bên liên quan cùng tham gia vào quá trình hoạch định, thực thi và giám sát chính sách môi trường.

Thứ nhất, một trong những giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy quản trị môi trường có sự tham gia là tăng cường cơ chế phối hợp giữa chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng. Trong nhiều trường hợp, các vấn đề môi trường phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, trong khi cộng đồng địa phương là nhóm chịu tác động trực

tiếp từ các vấn đề này. Do đó, việc thiết lập các cơ chế đối thoại và hợp tác giữa các bên liên quan là điều cần thiết để bảo đảm các quyết định quản lý môi trường được xây dựng trên cơ sở cân nhắc đầy đủ các lợi ích và nhu cầu của các nhóm khác nhau.

Các địa phương cần thiết lập các cơ chế đối thoại ba bên giữa chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng nhằm thảo luận và tìm kiếm các giải pháp đối với các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế. Các cơ chế đối thoại này có thể được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, như các hội nghị tham vấn cộng đồng, các diễn đàn đối thoại chính sách hoặc các nhóm công tác liên ngành về môi trường. Việc tăng cường phối hợp giữa các chủ thể không chỉ giúp nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản lý môi trường mà còn góp phần tạo ra sự đồng thuận xã hội đối với các quyết định chính sách.

Thứ hai, bên cạnh các cơ chế phối hợp đa chủ thể, cần thúc đẩy việc phát triển các mô hình quản trị môi trường dựa vào cộng đồng. Trong nhiều trường hợp, cộng đồng địa phương có kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn

phong phú về các vấn đề môi trường tại địa phương, đặc biệt là trong các lĩnh vực như quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ nguồn nước hoặc thích ứng với các rủi ro thiên tai.

Việc phát triển các mô hình quản trị môi trường dựa vào cộng đồng cho phép người dân tham gia trực tiếp vào quá trình ra quyết định và thực thi các biện pháp bảo vệ môi trường ở địa phương. Các mô hình này có thể bao gồm các nhóm cộng đồng giám sát môi trường, các tổ chức cộng đồng quản lý tài nguyên thiên nhiên hoặc các sáng kiến cộng đồng nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu. Các mô hình quản trị dựa vào cộng đồng không chỉ giúp nâng cao hiệu quả của các chính sách môi trường mà còn góp phần tăng cường sự gắn kết xã hội và trách nhiệm của cộng đồng đối với việc bảo vệ môi trường.

Thứ ba, một yếu tố quan trọng khác trong quản trị môi trường đa chủ thể là sự tham gia của các tổ chức nghiên cứu và các tổ chức xã hội trong quá trình xây dựng và triển khai chính sách. Các tổ chức nghiên cứu có thể cung cấp các bằng chứng khoa học và các phân tích chính sách nhằm hỗ trợ

quá trình ra quyết định, trong khi các tổ chức xã hội có thể đóng vai trò trung gian trong việc kết nối chính quyền với cộng đồng.

Việc thúc đẩy hợp tác giữa các tổ chức nghiên cứu, các tổ chức xã hội và cộng đồng có thể góp phần nâng cao chất lượng của các chính sách môi trường thông qua việc tích hợp tri thức khoa học với tri thức địa phương. Đồng thời, sự hợp tác này cũng giúp tăng cường năng lực tham gia của cộng đồng trong các quá trình hoạch định và thực thi chính sách.

Kết luận

Trong bối cảnh các thách thức môi trường và biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng, việc tăng cường sự tham gia của người dân trong hoạch định và thực thi chính sách bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trở thành một yêu cầu quan trọng đối với quản trị công hiện đại. Kết quả khảo sát 1.636 người dân tại bốn địa phương nghiên cứu cho thấy mặc dù nhận thức của cộng đồng về vai trò tham gia trong quản trị môi trường tương đối cao, song các cơ chế thể chế và điều kiện thực tiễn để thúc đẩy sự tham gia thực chất của người dân vẫn còn nhiều hạn chế.

Trên cơ sở các phát hiện thực nghiệm của nghiên cứu và các khung lý thuyết về quản trị có sự tham gia, chương này đã đề xuất một hệ thống các nhóm giải pháp nhằm tăng cường sự tham gia của người dân trong quản trị môi trường. Các nhóm giải pháp này bao gồm hoàn thiện thể chế và cơ chế chính sách, phát triển hạ tầng thông tin và công nghệ phục vụ quản trị môi trường, nâng cao nhận thức và năng lực tham gia của cộng đồng, huy động nguồn lực xã hội và phát triển các mô hình cộng đồng, cũng như tăng cường phối hợp đa chủ thể trong quản trị môi trường.

Việc triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả của các chính sách bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu mà còn thúc đẩy quá trình dân chủ hóa trong quản trị công, trong đó người dân đóng vai trò là những chủ thể tích cực tham gia vào quá trình ra quyết định công. Trong dài hạn, quản trị môi trường có sự tham gia của cộng đồng có thể trở thành một trong những nền tảng quan trọng cho quá trình phát triển bền vững tại Việt Nam ■